

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐH&SĐH  
NĂM 2020**

*Khánh Hòa, tháng 05 năm 2020*

## MỤC LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐH, SDH NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG .....	4
1.1. Giới thiệu về trường.....	4
1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2019 .....	5
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	7
II. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC.....	9
2.1. Đối tượng tuyển sinh .....	9
2.2. Phạm vi tuyển sinh.....	9
2.3. Phương thức tuyển sinh .....	9
2.4. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh.....	9
2.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào .....	11
2.6. Tổ chức tuyển sinh.....	12
2.7. Chính sách ưu tiên .....	15
2.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa .....	16
2.10. Thông tin tuyển sinh liên thông, bằng hai .....	16
III. THÔNG TIN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC.....	18
3. 1. TUYỂN SINH THẠC SĨ .....	18
3.1.1. Đối tượng tuyển sinh .....	18
3.1.2. Phương thức tuyển sinh .....	18
3.1.3. Thời gian tuyển sinh .....	18
3.1.4. Các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh .....	19
3.2. TUYỂN SINH TIẾN SĨ .....	19
3.2.1. Đối tượng tuyển sinh .....	19
3.2.2. Phương thức tuyển sinh .....	19
3.2.3. Thời gian tuyển sinh .....	19
3.2.4. Các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh .....	20
3.2.5. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo: các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu. ....	20
3.2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.....	23
IV. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH.....	24
4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....	24
4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu.....	47
V. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (Thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất).....	79
VI. TÀI CHÍNH .....	79

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2019 – 2020 .....	5
Bảng 2: Phương thức tuyển sinh .....	7
Bảng 3: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2018 và 2019 .....	7
Bảng 4: Thông tin chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển năm 2020 .....	9
Bảng 5: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....	24
Bảng 6: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo.....	24
Bảng 7: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo.....	46
Bảng 8: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo.....	46
Bảng 9: Thống kê tình hình có việc làm .....	79

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

#### 1.1. Giới thiệu về trường

**Tên trường:**

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

**Sứ mạng:**

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

**Tầm nhìn:**

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

**Triết lý giáo dục:**

Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng

**Địa chỉ trụ sở của Trường:**

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148

Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

**Địa chỉ đơn vị phụ trách tuyển sinh:**

**1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy**

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148, 0258.2212579

Fax: 0258. 3831147

Email: [daotao@ntu.edu.vn](mailto:daotao@ntu.edu.vn) hoặc [tuyensinh@ntu.edu.vn](mailto:tuyensinh@ntu.edu.vn)

Website: <http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhdhnt>

## 2. Tuyển sinh sau đại học

Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Nha Trang  
Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258 626 2966

Fax: 0258. 3831147

Email: [sdh@ntu.edu.vn](mailto:sdh@ntu.edu.vn) hoặc [tuyensinh@ntu.edu.vn](mailto:tuyensinh@ntu.edu.vn)

Website: <http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhdhnt>

### 1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2019

**Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2019 – 2020**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
<b>I</b>	<b>Chính quy</b>					
<b>1</b>	<b>Sau đại học</b>					
<b>1.1</b>	<b>Tiến sĩ</b>					
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực			5		<b>5</b>
1.1.2	Kỹ thuật tàu thủy			0		<b>0</b>
1.1.3	Công nghệ sau thu hoạch			3		<b>3</b>
1.1.4	Công nghệ chế biến thủy sản			7		<b>7</b>
1.1.5	Nuôi trồng thủy sản			11		<b>11</b>
1.1.6	Khai thác thủy sản			8		<b>8</b>
<b>1.2</b>	<b>Thạc sĩ</b>					
1.2.1	Quản trị kinh doanh	157				<b>157</b>
1.2.2	Kinh tế phát triển				30	<b>30</b>
1.2.3	Công nghệ sinh học		19			<b>19</b>
1.2.4	Công nghệ thông tin			58		<b>58</b>
1.2.5	Kỹ thuật cơ khí			23		<b>23</b>
1.2.6	Kỹ thuật cơ khí động lực			16		<b>16</b>
1.2.7	Kỹ thuật tàu thủy			2		<b>2</b>
1.2.8	Kỹ thuật ô tô			2		<b>2</b>
1.2.9	Công nghệ thực phẩm			18		<b>18</b>
1.2.10	Công nghệ sau thu hoạch			2		<b>2</b>
1.2.11	Công nghệ chế biến thủy sản			2		<b>2</b>
1.2.12	Nuôi trồng thủy sản			14		<b>14</b>
1.2.13	Khai thác thủy sản			11		<b>11</b>
1.2.14	Quản lý thủy sản			17		<b>17</b>
1.2.15	Quản lý kinh tế	252				<b>252</b>

<b>2</b>	<b>Đại học</b>					
<b>2.1</b>	<b>Chính quy</b>					
2.1.1	Kinh tế				104	<b>104</b>
2.1.2	Quản trị kinh doanh	701				<b>701</b>
2.1.3	Marketing	366				<b>366</b>
2.1.4	Kinh doanh thương mại	442				<b>442</b>
2.1.5	Tài chính - Ngân hàng	397				<b>397</b>
2.1.6	Kế toán	801				<b>801</b>
2.1.7	Hệ thống thông tin quản lý	201				<b>201</b>
2.1.8	Công nghệ thông tin			758		<b>758</b>
2.1.9	Công nghệ chế tạo máy			114		<b>114</b>
2.1.10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			444		<b>444</b>
2.1.11	Công nghệ kỹ thuật hóa học			213		<b>213</b>
2.1.12	Công nghệ thực phẩm			730		<b>730</b>
2.1.13	Ngôn ngữ Anh				791	<b>791</b>
2.1.14	Kinh tế phát triển				125	<b>125</b>
2.1.15	Luật	106				<b>106</b>
2.1.16	Công nghệ sinh học		240			<b>240</b>
2.1.17	Kỹ thuật cơ khí			501		<b>501</b>
2.1.18	Kỹ thuật cơ điện tử			231		<b>231</b>
2.1.19	Kỹ thuật nhiệt			287		<b>287</b>
2.1.20	Kỹ thuật tàu thủy			207		<b>207</b>
2.1.21	Kỹ thuật ô tô			705		<b>705</b>
2.1.22	Kỹ thuật môi trường			158		<b>158</b>
2.1.23	Công nghệ sau thu hoạch			150		<b>150</b>
2.1.24	Công nghệ chế biến thủy sản			253		<b>253</b>
2.1.25	Kỹ thuật xây dựng			481		<b>481</b>
2.1.26	Nuôi trồng thủy sản			495		<b>495</b>
2.1.27	Bệnh học thủy sản			37		<b>37</b>
2.1.28	Khai thác thủy sản			71		<b>71</b>
2.1.29	Quản lý thủy sản			173		<b>173</b>
2.1.30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				732	<b>732</b>
2.1.31	Quản trị khách sạn				408	<b>408</b>
2.1.32	Khoa học hàng hải				81	<b>81</b>
<b>2.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy</b>					
<b>2.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b>					
2.3.1	Quản trị kinh doanh	3				<b>3</b>
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng	1				<b>1</b>
2.3.3	Kế toán	42				<b>42</b>
2.3.4	Công nghệ thông tin			3		<b>3</b>
2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			36		<b>36</b>

2.3.6	Công nghệ thực phẩm			22		<b>22</b>
2.3.7	Ngôn ngữ Anh				2	<b>2</b>
2.3.8	Công nghệ sinh học		2			<b>2</b>
2.3.9	Kỹ thuật nhiệt			20		<b>20</b>
2.3.10	Kỹ thuật môi trường			1		<b>1</b>
2.3.11	Kỹ thuật xây dựng			66		<b>66</b>
2.3.12	Nuôi trồng thủy sản			6		<b>6</b>
2.3.13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				4	<b>4</b>
<b>2.4</b>	<b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>					
2.4.1	Quản trị kinh doanh	4				<b>4</b>
2.4.2	Kế toán	46				<b>46</b>
2.4.3	Công nghệ thông tin			2		<b>2</b>
2.4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			1		<b>1</b>
2.4.5	Ngôn ngữ Anh				67	<b>67</b>
2.4.6	Công nghệ sinh học		1			<b>1</b>
2.4.7	Nuôi trồng thủy sản			1		<b>1</b>
2.4.8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				1	<b>1</b>

### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh trong 2 năm gần nhất

**Bảng 2: Phương thức tuyển sinh**

TT.	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Đại học hệ chính quy			Sau đại học
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Thi tuyển
1	2018		X		x
2	2019		X		x

#### 1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

**Bảng 3: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2018 và 2019**

Mã ngành	Ngành Tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
7340301	- Kế toán	200	307	16	200	279	17.5
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7340201	- Tài chính - Ngân hàng	120	128	15	120	233	17
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7340121	- Kinh doanh thương mại	120	138	15,5	120	133	17
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						

7340121	-Marketing	120	131	16	120	175	18.5
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7340101	- Quản trị kinh doanh	200	221	17	200	361	20
	Tổ hợp A00; A01; D01; D97						
7810103	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	400	500	18	180	760	21
	Tổ hợp A00; A01; D01; D97						
7810201	Quản trị khách sạn				30	48	21
	Tổ hợp A00; A01; D01; D97						
7310105	Kinh tế				110	136	17
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7380101	Luật				70	80	17
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7310105	Kinh tế phát triển				70	40	15.5
	Tổ hợp A00; A01; D01; D96						
7220201	- Ngôn ngữ Anh	220	427	17,5	200	312	21
	Tổ hợp A01; D01; D14; D15						
7620305	- Quản lý thủy sản	50	20	14	50	22	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7620301	- Nuôi trồng thủy sản	140	146	14	150	73	15
	Tổ hợp A00; A01; B00; D07						
7510301	- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	143	14,5	120	110	15.5
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7510202	- Công nghệ chế tạo máy	60	30	14	50	95	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7520103	- Kỹ thuật cơ khí	170	139	14	100	27	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7520114	- Kỹ thuật cơ điện tử	60	43	14	50	38	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7520115	- Kỹ thuật nhiệt	80	80	14	80	68	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7520130	- Kỹ thuật ô tô	190	178	15,5	150	175	16.5
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7520122	- Kỹ thuật tàu thủy	60	28	14	60	37	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7840106	- Khoa học hàng hải	40	48	14	60	13	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D07						
7580201	- Kỹ thuật xây dựng	120	127	14,5	120	102	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D90						
7480201	- Công nghệ thông tin	200	212	15,5	200	261	17
	Tổ hợp A00; A01; C01; D01						
7340405	- Hệ thống thông tin quản lý	40	72	14	60	37	15
	Tổ hợp A00; A01; C01; D01						
7540101	- Công nghệ thực phẩm	200	133	15	180	121	15.5
	Tổ hợp A00; A01; B00; D07						
7540105	- Công nghệ chế biến thủy sản	50	69	14	50	21	14

	Tổ hợp A00; A01; B00; D07						
7520301	- Công nghệ kỹ thuật hóa học	60	17	14	60	13	15
	Tổ hợp A00; B00; C02; D07						
7520320	- Kỹ thuật môi trường	40	38	14	40	10	15
	Tổ hợp A00; A01; A02; B00						
7420201	- Công nghệ sinh học	60	24	14	60	24	15
	Tổ hợp A00; A02; B00; D08						
	<b>Tổng chỉ tiêu tuyển sinh</b>	<b>3.400</b>	<b>3.461</b>		<b>3.500</b>	<b>3.530</b>	

## II. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia xét tuyển vào đại học theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Mã tuyển sinh: TSN

Phạm vi: Tuyển sinh trên toàn quốc

Tổng chỉ tiêu: 3.500 chỉ tiêu

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo 1 trong 4 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Xét tuyển dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM năm 2020;
- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

### 2.4. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

**Bảng 4: Thông tin chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển năm 2020**

TT.	Mã ngành	Tên ngành	Nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT	Có điểm sàn tiếng Anh
1	7340101	Quản trị kinh doanh	III	180	A01; D01; D07; D96	X
2	7340115	Marketing	III	110	A01; D01; D07; D96	
3	7340121	Kinh doanh thương mại	III	110	A01; D01; D07; D96	X
4	7340201	Tài chính - ngân hàng	III	110	A01; D01; D07; D96	
5	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	III	160	A01; D01; D07; D96	
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	III	50	A01; D01; D07; D96	
7	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Kinh tế luật)	III	70	A01; D01; D07; D96	

8	7340101 A	Quản trị kinh doanh (Chương trình song ngữ Anh-Việt)	III	30	A01; D01; D07; D96	X
9	7340301P HE	Kế toán (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	III	30	A01; D01; D07; D96	X
10	7420201	Công nghệ sinh học	IV	60	A00; A01; B00; D07	
11	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	V	220	A01; D01; D07; D96	X
12	7510202	Công nghệ chế tạo máy	V	60	A00; A01; C01; D07	
13	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	V	140	A00; A01; C01; D07	
14	7520103	Kỹ thuật cơ khí	V	80	A00; A01; C01; D07	
15	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	V	80	A00; A01; C01; D07	
16	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	V	80	A00; A01; C01; D07	
17	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	V	50	A00; A01; C01; D07	
18	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	V	80	A00; A01; C01; D07	
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	V	180	A00; A01; C01; D07	
20	7520301	Công nghệ kỹ thuật hoá học	V	50	A00; A01; B00; D07	
21	7520320	Kỹ thuật môi trường	V	50	A00; A01; B00; D07	
22	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	V	180	A00; A01; B00; D07	
23	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	V	60	A00; A01; B00; D07	
24	7580201	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	V	180	A00; A01; C01; D07	
25	7620301	Nuôi trồng thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	V	160	A01; B00; D01; D96	
26	7620304	Khai thác thủy sản	V	50	A00; A01; B00; D07	

27	7620305	Quản lý thủy sản	V	50	A00; A01; B00; D07	
28	7480201P HE	Công nghệ thông tin (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	V	30	A01, D01, D07, D96	X
29	7220201	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	VII	200	A01; D01; D14; D15	X
30	7310101	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	VII	50	A01; D01; D07; D96	
31	7310105	Kinh tế phát triển	VII	70	A01; D01; D07; D96	
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	150	A01; D01; D07; D96	X
33	7810201	Quản trị khách sạn	VII	200	A01; D01; D07; D96	X
34	7840106	Khoa học hàng hải	VII	50	A00; A01; C01; D07	
35	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	VII	30	D03; D97	
36	7810201P HE	Quản trị khách sạn (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt)	VII	60	A01; D01; D07; D96	X

**Bảng tổ hợp xét tuyển dành cho phương thức sử dụng điểm thi THPT năm 2020**

TT	Tổ hợp xét tuyển	TT	Tổ hợp xét tuyển
1	A00: Toán, Vật lý, Hóa học	7	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
2	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	8	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
3	B00: Toán, Hóa học, Sinh học	9	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
4	C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý	10	D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
5	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	11	D97: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
6	D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp		

❖ **Điểm chuẩn trúng tuyển:**

- Đối với một ngành, chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển giữa các tổ hợp bằng 0.
- Mỗi ngành chỉ có một điểm chuẩn trúng tuyển được áp dụng cho tất cả tổ hợp môn xét tuyển của ngành đó.
- Thí sinh lựa chọn và chỉ đăng ký một tổ hợp môn có kết quả thi tốt nhất.

**2.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

**a. Đối với phương thức sử dụng điểm thi THPT năm 2020**

Sử dụng tối đa 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo phương thức này, sẽ bổ sung điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển khi có kết quả thi THPT năm 2020.

## **b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp năm 2020**

Sử dụng tối thiểu 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành dựa vào điểm xét tốt nghiệp. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.

## **c. Đối với phương thức xét tuyển điểm Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2020**

Sử dụng tối đa 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả ngành đào tạo.

## **d. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

Sử dụng tối đa 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo các hình thức tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng, cụ thể:

Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Nha Trang.

=> Nhà trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

## **2.6. Tổ chức tuyển sinh**

### **2.6.1. Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020**

#### **a. Thời gian xét tuyển**

Thí sinh đăng ký xét tuyển tại *Điểm tiếp nhận Hồ sơ đăng ký dự thi* (Trường THPT) khi đăng ký thi tốt nghiệp THPT. Thời gian theo lịch do Bộ GD&ĐT quy định.

Thời gian: tháng 5/2020 – tháng 8/2020

#### **b. Hồ sơ xét tuyển**

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo điểm thi THPT theo mẫu quy định.
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

#### **c. Hình thức nhận hồ sơ (sử dụng cho xét tuyển đợt bổ sung hoặc nộp hồ sơ trực tiếp)**

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Nha Trang chọn một trong ba hình thức sau:

#### **Hình thức 1. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Nha Trang**

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại: **Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang**

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3831145; (0258) 3831148

#### **Hình thức 2. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua bưu điện**

Thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký xét tuyển, đến điểm giao dịch bưu điện chọn một trong hai dịch vụ: chuyển phát nhanh (EMS) hoặc chuyển bưu phẩm bảo đảm.

Thí sinh điền thông tin trên phiếu gửi do bưu điện cung cấp, bao gồm:

- Họ tên, số báo danh, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
- Số CMND, ngày tháng năm sinh của thí sinh;
- Tên trường: Trường Đại học Nha Trang; Mã trường: TSN;

Địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học - Trường Đại học Nha Trang, số 2 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa; Điện thoại: (0258) 3831148.

### **Hình thức 3. Đăng ký xét tuyển trực tuyến**

Thí sinh đăng ký xét tuyển tại website: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>.

Thí sinh sử dụng tài khoản đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp để đăng nhập và thực hiện các bước đăng ký xét tuyển.

Sau khi đăng ký xét tuyển trực tuyến vào Trường Đại học Nha Trang, thí sinh sử dụng dịch vụ chuyển tiền của bưu điện nộp lệ phí xét tuyển đến địa chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

#### **2.6.2. Xét tuyển bằng điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2020**

##### **a. Thời gian xét tuyển:**

❖ Xét tuyển đợt 1: 15/6/2020 – 20/8/2020, dự kiến nhập học đợt 1 là ngày 24 – 27/8/2020 (sau khi TS có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).

❖ Xét tuyển đợt 2 (nếu có): 21/8/2020 – 08/9/2020, nhập học đợt 1 là ngày 12 – 15/9/2020

##### **b. Hồ sơ xét tuyển:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển bằng điểm xét tốt nghiệp theo mẫu quy định.  
- Bản photo công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh lớp 12 thi năm 2020.

- Bản photo công chứng học bạ THPT.

- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

##### **c. Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:** theo một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHNT: [xettuyen.ntu.edu.vn](http://xettuyen.ntu.edu.vn) để thực hiện đăng ký*).

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

#### **2.6.3. Xét tuyển bằng điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. HCM năm 2020**

##### **a. Thời gian xét tuyển:** tháng 8/2020 – tháng 9/2020

##### **b. Hồ sơ xét tuyển:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định.

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL.

- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

##### **c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:** theo một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHNT: [xettuyen.ntu.edu.vn](http://xettuyen.ntu.edu.vn) để thực hiện đăng ký*).

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

#### **2.6.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển riêng của Đại học Nha Trang**

##### **a. Thời gian xét tuyển:** tháng 6/2020 – tháng 9/2020

##### **b. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

### ***b.1. Đối tượng 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ***

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT vào tất cả các ngành.

### ***b.2. Đối tượng 2: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định riêng của Trường***

Trường Đại học Nha Trang tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng vào tất cả các ngành đối với các thí sinh sau:

- Học sinh của 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
- Học sinh của 50 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình kết quả THPT quốc gia cao nhất cả nước trong 3 năm 2017, 2018, 2019.

*Điều kiện đăng ký:*

- Tốt nghiệp THPT.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; **hoặc** là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia; **hoặc** đạt giải Nhất, Nhì cuộc thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

### ***b.3. Đối tượng 3: Thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh Khánh Hòa***

Đại học Nha Trang xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh Khánh Hòa do ĐHNHNT tổ chức đối với các ngành Công nghệ sinh học và ngành Kỹ thuật môi trường. Cụ thể:

**Xét tuyển thẳng** đối với thí sinh có 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Đạt giải nhất, nhì hoặc ba của Cuộc thi, có giấy chứng nhận do Trường ĐHNHNT cấp
- Tốt nghiệp THPT từ loại Giỏi trở lên, có giấy chứng nhận do Trường ĐHNHNT cấp

**Ưu tiên xét tuyển** đối với thí sinh đạt 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Vượt qua vòng loại đầu tiên của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 1,0 điểm;
- Vào tới vòng bán kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm;
- Vào vòng chung kết (vòng cuối cùng) của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 3,0;

### ***c. Hồ sơ xét tuyển:***

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu quy định.
- Bản photo công chứng học bạ THPT.
- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp năm trước **hoặc** Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh lớp 12 tốt nghiệp năm 2020 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học).
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

***c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:*** bằng một trong ba cách sau đây:

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

## 2.7. Chính sách ưu tiên

Bên cạnh việc cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực theo quy chế tuyển sinh, Trường Đại học Nha Trang còn có các chính sách ưu tiên cụ thể sau:

### a. Ưu tiên về ký túc xá

Miễn phí 100% ký túc xá cho thí sinh trúng tuyển và theo học 5 ngành đào tạo sau:

1. Công nghệ chế biến thủy sản,
2. Nuôi trồng thủy sản,
3. Khai thác thủy sản,
4. Quản lý thủy sản,
5. Khoa học hàng hải.

Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường xem xét miễn giảm khi SV đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định.

### b. Chính sách học bổng

- Nhà trường có học bổng cho thủ khoa đầu vào tất cả các ngành và học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

- Ngoài ra, hàng năm, các Khoa/Viện có nguồn kinh phí tài trợ học bổng cho SV từ các doanh nghiệp, cựu sinh viên, các tổ chức trong và ngoài nước.

**Bảng số liệu học bổng năm 2019**

TT	Đơn vị cung cấp	Giá trị
1	Đoàn tiếp viên Vietnam Airline	25.000.000đ
2	Cty TNHH Hoàng Hải	70.000.000đ
3	Tổng Cty Khánh Việt	110.000.000đ
4	Ngân hàng TMCP Nam Á	20.000.000đ
5	Cty TNHH Bá Ninh	10.000.000đ
6	Vietnam mobile, Hội Doanh Nhân trẻ	13.000.000đ
7	Tập đoàn liên Thái Bình Dương(IPPG)	500.000.000đ
8	Cty Nước giải khát Coca Cola	200.000.000đ
9	Học bổng khuyến học	6.895.000.000
10	Học bổng Bá Ninh	10.000.000
11	Ngân hàng TMCP Nam Á	20.000.000
12	Cty TNHH TM-DV Diên Khánh	100.000.000
13	Thành ủy Cam Ranh	10.000.000
14	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000
15	Cty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	30.000.000
16	Quỹ Học bổng Vallet	90.000.000

### c. Thông tin các chương trình liên kết

TT.	Trường/CT liên kết	Ghi chú
1.	Đại học Ulsan, Hàn Quốc	Chương trình 3+1 5 – 10 học bổng/năm
2.	Eramus + Các trường ĐH Châu Âu	Trao đổi sinh viên
3.	Đại học Southern Cross, Úc	Trao đổi sinh viên
4.	Đại học Perpignan, Pháp	Trao đổi sinh viên
5.	ĐH quốc gia Pukyong, Hàn Quốc	Trao đổi sinh viên

### 2.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 2.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

#### a. Chương trình đại trà:

Học phí khoảng 4 – 5 triệu/1 học kỳ, tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học.

#### b. Chương trình chất lượng cao:

Các chương trình song ngữ Anh – Việt; định hướng nghề nghiệp (POHE) – gọi tắt là các chương trình chất lượng cao. Học phí gấp đôi chương trình đại trà, khoảng 10 triệu/học kỳ

Học phí được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ “*Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021*”.

Lộ trình tăng học phí (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 2.10. Thông tin tuyển sinh liên thông, bằng hai

#### 2.10.1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh

##### a. Tuyển sinh bằng hai hệ chính quy

TT.	Ngành	Chỉ tiêu bằng 2
1.	Ngôn ngữ Anh	40
2.	Kế toán	30
3.	Công nghệ thông tin	30
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>

##### b. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hệ chính quy

TT.	Ngành	Chỉ tiêu từ CĐ lên ĐH
1.	Ngôn ngữ Anh	40
2.	Kế toán	40
3.	Quản trị khách sạn	40
4.	Kỹ thuật ô tô	40
5.	Công nghệ thông tin	40
6.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40
	<b>Tổng</b>	<b>240</b>

## 2.10.2. Hình thức và hồ sơ xét tuyển

a. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

b. Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu)
- 3 ảnh 3x4
- Văn bằng tốt nghiệp cao nhất
- Bảng điểm tốt nghiệp
- Giấy khai sinh

c. Địa chỉ nộp hồ sơ:

### Hình thức chính quy:

- Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang
- Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa
- Điện thoại: 0258.383148

### Hình thức vừa làm vừa học:

- Trung tâm Đào tạo và Bồi Dưỡng, Trường Đại học Nha Trang
- Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa
- Điện thoại: 0258.2220913

TT	Hình thức vừa làm vừa học	Chỉ tiêu
1	Bảng 2	400
2	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	400
3	Vừa làm vừa học (4 năm)	150

## 2.11. Thông tin tuyển sinh chương trình đào tạo chuyển tiếp 2+2

Trường ĐH Nha Trang phối hợp với Trường ĐH Kiên Giang tổ chức tuyển sinh và đào tạo các chương trình chuyển tiếp theo 2 giai đoạn (*giai đoạn 1 học tại Trường ĐH Kiên Giang; giai đoạn 2 học tại Trường ĐH Nha Trang*) cụ thể như sau:

2.11.1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh

TT.	Ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
1	Quản lý thủy sản	50	A00; A01; C01; D07
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	A00; A01; C01; D07
3	Khoa học hàng hải	50	A00; A01; C01; D07
4	Kỹ thuật tàu thủy	50	A00; A01; C01; D07
5	Kỹ thuật nhiệt	50	A00; A01; C01; D07
6	Kỹ thuật ô tô	50	A00; A01; C01; D07

2.11.2. Hình thức xét tuyển

- Xét tuyển bằng điểm học bạ cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển.
- Xét tuyển bằng điểm thi THPT năm 2020 theo tổ hợp xét tuyển.

## 2.12. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM

2.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thời gian từ 15/5 đến 21/8/2020.

2.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thời gian từ 21/8 đến 15/9/2020.

### III. THÔNG TIN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

#### 3.1. TUYỂN SINH THẠC SĨ

##### 3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần hoặc ngành khác theo Quyết định số 182/QĐ-ĐHNT ngày 16/3/2015 về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang.

##### 3.1.2. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển với các môn thi như sau

TT.	Ngành	Các môn thi		
		Cơ sở	Cơ bản	Ngoại ngữ
1	Công nghệ thông tin	Cấu trúc dữ liệu & Kỹ thuật lập trình	Toán rời rạc	Tiếng Anh
2	Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý động vật thủy sản	Toán cao cấp	
3	Khai thác thủy sản	Công nghệ chế tạo ngư cụ		
4	Quản lý thủy sản	Nghề cá bền vững		
5	Công nghệ sinh học	Hóa sinh học		
6	Công nghệ thực phẩm	Hóa sinh học		
7	Công nghệ chế biến thủy sản	Hóa sinh học		
8	Công nghệ sau thu hoạch	Hóa sinh học		
9	Kỹ thuật ô tô	Sức bền vật liệu		
10	Kỹ thuật tàu thủy	Sức bền vật liệu		
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	Sức bền vật liệu		
12	Kỹ thuật cơ khí			
	Chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo	Sức bền vật liệu		
	Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt		
13	Kinh tế phát triển	Kinh tế học		
14	Quản lý kinh tế	Kinh tế học		
15	Quản trị kinh doanh	Kinh tế học		

##### 3.1.3. Thời gian tuyển sinh

**Một năm hai đợt theo kế hoạch:**

- Đợt 1: tháng 5/2020.

- Đợt 2: tháng 11/2020.

Hồ sơ gồm:

1. Đơn đăng ký dự thi cao học (theo mẫu có thể download trên trang web của Phòng Đào tạo Sau Đại học)

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu có trên trang web)

3. Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm (2 bản)

4. Các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có)

5. 03 ảnh 4 x 6 (dán vào mẫu đơn)

- Thí sinh có thể đăng ký online, download mẫu đơn và hoàn thành các hồ sơ giấy.

- Địa chỉ liên hệ, nộp hồ sơ: (thí sinh ở xa có thể nộp hồ sơ qua đường bưu điện)

Trường ĐH Nha Trang: số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa (Phòng Đào tạo Sau Đại học - ĐT: 0258.2471.372).

### 3.1.4. Các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT.	Ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ thông tin	18
2	Nuôi trồng thủy sản	30
3	Khai thác thủy sản	9
4	Quản lý thủy sản	20
5	Công nghệ sinh học	19
6	Công nghệ thực phẩm	25
7	Công nghệ chế biến thủy sản	20
8	Công nghệ sau thu hoạch	20
9	Kỹ thuật ô tô	9
10	Kỹ thuật tàu thủy	15
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	15
12	Kỹ thuật cơ khí	30
13	Kinh tế phát triển	15
14	Quản lý kinh tế	35
15	Quản trị kinh doanh	38

## 3.2. TUYỂN SINH TIẾN SĨ

### 3.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.
2. Là tác giả 1 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh;

b. Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c. Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 2 năm (24 tháng) tính đến ngày dự tuyển.

### 3.2.2. Phương thức tuyển sinh

**Xét tuyển theo quy định của Quyết định số 598/QĐ-ĐHNT ngày 03/7/2017 về tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐH Nha Trang.**

### 3.2.3. Thời gian tuyển sinh

- Số lần tuyển sinh trong năm: 02.
- Thời gian: Tháng 4 và tháng 8.

### 3.2.4. Các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT.	Ngành	Chỉ tiêu)
1	Nuôi trồng thủy sản	6
2	Công nghệ chế biến thủy sản	6
3	Công nghệ Sau thu hoạch	4
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	6
5	Kỹ thuật tàu thủy	4
6	Khai thác thủy sản	4

### 3.2.5. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo: các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu.

TT.	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
<b>I.</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>		
1.	Đánh giá chất lượng trứng và tinh trùng của cá chêm mõm nhọn ( <i>Psammoperca waigiensis</i> Cuvier, 1828) trong điều kiện biến đổi khí hậu.	PGS.TS. Lê Minh Hoàng	1
2.	Ảnh hưởng của sóng nhiệt lên sản xuất giống cá chêm mõm nhọn ( <i>Psammoperca waigiensis</i> )	PGS.TS. Lê Minh Hoàng TS. Đinh Văn Khương	1
3.	Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên giáp xác chân chèo nhiệt đới: từ cơ chế sinh lý tới biến động quần thể	TS. Đinh Văn Khương	1
4.	Xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> Boone, 1931) bền vững và đảm bảo an toàn sinh học.	TS. Nguyễn Tấn Sỹ	1
5.	Ứng dụng công nghệ sinh học để nâng cao chất lượng tôm sú bố mẹ gia hóa về sinh sản, tăng trưởng và khả năng kháng bệnh.	TS. Nguyễn Tấn Sỹ	1
6.	Xây dựng công thức thức ăn nuôi cá chim vây vàng/cá mú cộp/cá mú trần châu/cá bè vầu dựa trên phương pháp mô hình năng lượng sinh học.	TS. Lê Anh Tuấn	1
7.	Nghiên cứu ảnh hưởng của axit amin thiết yếu trên cá biển (cá giò, cá chim, cá mú)	TS. Nguyễn Văn Minh	1
8.	Nghiên cứu điều hòa biểu hiện gen trên cá (cá giò, cá chim, cá mú) biển	TS. Nguyễn Văn Minh	1
9.	Nghiên cứu sự biến động hàm lượng steroid trong huyết tương một số loài cá	PGS.TS. Phạm Quốc Hùng	1
10.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản và sản xuất giống cá bè đưng	PGS.TS. Phạm Quốc Hùng	1

11.	Dinh dưỡng và thức ăn cho cá bố mẹ	PGS.TS. Lại Văn Hùng	1
12.	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên Nuôi trồng thủy sản	TS. Đinh Văn Khương	1
13.	Ảnh hưởng ô nhiễm môi trường lên thủy sinh vật	TS. Đinh Văn Khương	1
14.	Đặc điểm sinh học, sinh sản và nuôi copepads	TS. Đinh Văn Khương	1
15.	Nghiên cứu một số bệnh/ cơ sở khoa học các giải pháp quản lý sức khỏe hải sản nuôi (cá biển, tôm nước lợ, tôm hùm).	PGS. TS Võ Văn Nha	1
<b>II. Công nghệ chế biến thủy sản</b>			
1.	Nghiên cứu các polysaccharide/peptide có hoạt tính sinh học từ động vật và thực vật biển.	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
2.	Nghiên cứu kỹ thuật cố định tế bào thực vật và vi khuẩn để sản xuất các chế phẩm có hoạt tính	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
3.	Nghiên cứu kỹ thuật CNSH ứng dụng vào việc nuôi sinh khối vi tảo để sản xuất các chế phẩm có hoạt tính sinh học và chất béo làm nhiên liệu sinh học	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	1
4.	Nghiên cứu thu nhận chế phẩm protein giàu carotenoid protein từ đầu tôm và ứng dụng vào thức ăn thủy sản	PGS. TS. Trang Sĩ Trung	1
5.	Nghiên cứu thu nhận các sản phẩm có hoạt chất sinh học từ rong biển	PGS. TS. Trang Sĩ Trung	1-2
6.	Nghiên cứu sản xuất thực phẩm chức năng từ rong Sụn Kappaphycus alvarezii (Doty)	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
7.	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ chế biến và thu nhận thu nhận các chất sinh học từ cây măng tây	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
8.	Nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm thực phẩm chức năng từ gan, da và sụn cá	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
9.	Nghiên cứu chế biến các sản phẩm mới và thu nhận các chất sinh học từ rong mơ Sargassum, Hải miên	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
10.	Nghiên cứu sản xuất nanochitosan từ vỏ cua, ghe bằng công nghệ bức xạ coban 60 và ứng dụng trong bảo quản một số loại trái cây đặc sản của Đà Lạt	PGS. TS. Vũ Ngọc Bội	1
11.	Nghiên cứu phát triển sản phẩm giá trị gia tăng từ phế phụ phẩm chế biến thực phẩm và thủy sản	PGS. TS. Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	1
12.	Nghiên cứu thu nhận và ứng dụng hoạt chất sinh học từ phế phụ phẩm chế biến thực phẩm và thủy sản	PGS. TS. Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	1

<b>III</b>	<b>Công nghệ sau thu hoạch</b>		
1.	Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến tồn thất sau thu hoạch trong ngành chế biến thực phẩm – thủy sản	PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn	1
2.	Nghiên cứu thu nhận và ứng dụng chất có hoạt tính sinh học nguồn gốc tự nhiên nhằm nâng cao hiệu quả chế biến và bảo quản thực phẩm - thủy sản	PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn	1
3.	Nghiên cứu sản xuất chitosan hòa tan trong nước từ xương mực và ứng dụng trong bảo quản rau quả sau thu hoạch	PGS. TS. Trang Sĩ Trung	1
4.	Nghiên cứu quy trình công nghệ sơ chế và bảo quản cá ngừ đại dương bằng đá lỏng trên tàu đánh bắt	TS. Mai Thị Tuyết Nga	1
5.	Nghiên cứu xây dựng mô hình biến đổi của lượng vi sinh vật hiếu khí và gây hỏng đặc trưng trên một số loài thủy sản kinh tế của Việt Nam và ứng dụng để quản lý chất lượng thủy sản trong chuỗi cung ứng lạnh/đông lạnh	TS. Mai Thị Tuyết Nga	1
6.	Nghiên cứu đặc tính chức năng của sản phẩm thủy phân protein từ phụ phẩm thủy sản và ứng dụng sản phẩm thủy phân trong lĩnh vực thực phẩm	TS. Nguyễn Thị Mỹ Hương	1
<b>IV.</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí động lực</b>		
1.	Vật liệu mới (công nghệ chế tạo, phương pháp tính, ...)	TS. Phạm Thanh Nhựt TS. Trần Doãn Hùng TS. Quách Hoài Nam	1 1 1
2.	Động cơ đốt trong (nâng cao tính năng, ma sát, hao mòn, sử dụng nhiên liệu thay thế, ...)	TS. Phùng Minh Lộc TS. Nguyễn Thanh Tuấn	1 1
3.	Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do khí thải động cơ ô tô, tàu thủy.	TS. Nguyễn Thanh Tuấn TS. Phùng Minh Lộc	1 1
4.	Độ bền và rung động tàu thủy, ô tô	TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Nguyễn Văn Đạt	1 1
5.	Đảm bảo an toàn và tăng tuổi thọ của các lồng nuôi thủy sản trên biển bằng vật liệu mới	TS. Huỳnh Văn Vũ TS. Nguyễn Văn Đạt	1 1
<b>V.</b>	<b>Kỹ thuật tàu thủy</b>		
1.	Kỹ thuật tàu thủy (nâng cao tính năng, tối ưu hóa thiết kế, phương pháp số, ...)	PGS.TS Trần Gia Thái TS Nguyễn Văn Đạt	1 1
2.	Vật liệu mới (công nghệ chế tạo, phương pháp tính, ...)	TS Phạm Thanh Nhựt TS Trần Doãn Hùng TS Quách Hoài Nam PGS.TS Trần Hưng Trà	1 1 1 1

3.	Đảm bảo an toàn cho tàu đi biển, đánh giá độ bền, hư hỏng và phá hủy kết cấu công trình thủy	PGS.TS Trần Gia Thái TS Nguyễn Văn Đạt TS Huỳnh Văn Vũ TS Phạm Thanh Nhựt	1 1 1 1
4.	Phân tích, đánh giá độ tin cậy trong ngành Kỹ thuật tàu thủy	PGS.TS Trần Gia Thái TS Nguyễn Văn Đạt TS Huỳnh Văn Vũ	1 1 1
5.	Mô phỏng số trong ngành Kỹ thuật tàu thủy	PGS.TS Trần Gia Thái TS Nguyễn Văn Đạt TS Huỳnh Văn Vũ	1 1 1
6.	Độ bền và rung động tàu thủy	PGS-TS Trần Gia Thái TS Huỳnh Văn Vũ TS Nguyễn Văn Đạt	1 1 1
<b>VI.</b>	<b>Khai thác thủy sản</b>		
1.	Nghiên cứu cải tiến công nghệ các nghề khai thác thủy sản	TS. Trần Đức Phú TS. Lê Xuân Tài	1
2.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ các nghề khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản của nước ngoài vào Việt Nam.	TS. Lê Xuân Tài TS. Nguyễn Lâm Anh	1
3.	Quy hoạch nghề khai thác cá biển phục vụ quản lý nghề cá	TS. Lê Xuân Tài TS. Nguyễn Lâm Anh	1
4.	Nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	PGS.TS Lại Văn Hùng TS. Trần Đức Phú	1

### 3.2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

- Chính sách hỗ trợ tài chính: Đối với NCS học theo Đề án 911 có kết quả học tập tốt (đáp ứng tối thiểu các điều kiện về kết quả học tập, nghiên cứu theo quy định, thực hiện các nội dung sau:

- Đăng bài báo khoa học trong nước hoặc quốc tế;
- Khảo sát trong nước, thực hành, thí nghiệm phục vụ đề tài nghiên cứu;

- Tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và đi thực tập ngắn hạn ở nước ngoài: Tổng số NCS được cử đi tối đa không quá 25% số NCS của Đề án 911 đang học tại cơ sở đào tạo (Nội dung và mức chi vận dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do NSNN bảo đảm kinh phí).

Thời gian hỗ trợ: Trong thời gian NCS học tại cơ sở đào tạo (không quá 3 năm).

### 3.2.7. Học phí:

Khối thủy sản: 20.000.000đ/năm (thu 4 năm)

Khối Kỹ thuật, Công nghệ: 24.000.000đ/năm (thu 4 năm).

#### IV. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

##### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

##### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chi tiết tại bảng dưới đây (Bảng 8)

**Bảng 5: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo**

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	149	22.005
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.738
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	750
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	103	18.763
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	18	514
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	20	240
2	Thư viện, trung tâm học liệu	38	4.887
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	36.938

Số chỗ ở ký túc xá: 3.500 (đáp ứng đầy đủ nhu cầu của tất cả sinh viên nhập học).

##### 4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị

**Bảng 6: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo**

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng Ly tâm	1. Bộ phá mẫu siêu âm 2. Lò nung nhiệt độ cao Thermolyne 3. Máy ly tâm Heittich Rotina_35 4. Hệ thống phân tích đạm bằng pp Kieldah 5. Lò nung thí nghiệm Naberthern LH15/14 6. Máy ly tâm lạnh Hettich Universal 320R 7. Máy ly tâm Hettich Universal 320

2	Phòng Sắc ký	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy quang phổ FT- IR Alpha</li> <li>2. Máy đo kích thước hạt nano, đo thể zeta, trọng lượng phân tử SZ-100Z</li> <li>3. Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, đầu dò DAD Chromaster</li> <li>4. 4. Đầu dò chỉ số khúc xạ (RID) 5450</li> <li>5. Bộ quang phổ huỳnh quang IC-10AD</li> <li>6. Các cột sắc ký lỏng để phân tích thực phẩm và môi trường Thermo Scientific gồm 2 cột C18+ 4 bảo vệ cột, 2 cột C8+ 4 bảo vệ cột, 2 cột CN+4 bảo vệ cột, bộ phận đựng các bảo vệ cột</li> <li>7. Hệ thống đầu dò khối phổ cho sắc khí lỏng LC/MS/MS TSQ Quantum Access kèm CPU P4/3.0/1/120/21" LCD; máy in EPSON C110</li> <li>8. Hệ thống sắc ký khí ghép khối phổ nhiều lần ITQ1100 gồm máy sắc ký khí TRACE GC Ultra, công tiên loại chia/kg chia dòng, bộ phận bơm mẫu bay hơi chương trình nhiệt độ PTV, bộ phận đưa mẫu tự động, detector (FID, ECD, NDP, khối phổ nhiều lần), phần mềm,...</li> <li>9. Hệ thống sắc ký khí tự động Agilent 6890</li> <li>10. Máy bơm mẫu tự động Afilent 7683 (dùng cho máy sắc ký khí)</li> <li>11. Máy bơm mẫu tự động cho máy sắc ký ALS 7683</li> <li>12. Máy sắc lý lỏng cao áp Surveyor Plus HPLC system kèm bơm cung cấp dung môi, Detector quang phổ tử ngoại khả kiến, Detector huỳnh quang, phần mềm, bộ tiếp giáp điều khiển, CPU P4 3 Ghz, 80Gb 17" LCD, Máy in HP 1320, 5 cột các loại , 5 hộp bảo vệ cột</li> </ol>
3	Phòng Chuẩn bị mẫu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bể rửa siêu âm 2510E-DTH 2.8 lít</li> <li>2. Bồn nước điều nhiệt Hubert W 20D</li> <li>3. Cân phân tích điện Precisa XT2200C</li> <li>4. Cân phân tích điện Precisa XT220A</li> <li>5. Máy cô quay chân không</li> <li>6. Máy đồng hóa mẫu IKA T18</li> <li>7. Máy đồng nhất mẫu M 37610-26</li> <li>8. Máy khuấy từ gia nhiệt IKA</li> <li>9. Máy lắc ngang GFL 3016</li> <li>10. Máy lắc tròn GFL 3015</li> <li>11. Tủ hút khí độc</li> <li>12. Tủ sấy Memmer UE 500</li> <li>13. Tủ sấy Memmert UNB500</li> <li>14. Bể điều nhiệt Vision VS-1205SW1</li> </ol>

4	Phòng Phân tích kim loại	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy đo lưu biến Kinexus Pro 50N</li> <li>2. Máy quang phổ UV- VIS DR6000</li> <li>3. Hệ thống phân tích hàm lượng nitơ/protein theo phương pháp Dumas DT N</li> <li>4. Thiết bị làm viên bao Encapsulator B-395 Pro</li> <li>5. Bộ quang phổ phát xạ Plasma ghép cặp phản ứng Varian 820-MS có: bộ bơm mẫu đặt ngoài ESIA, bộ điều khiển dòng khí, bộ nguồn RF, tháp plasma, giao diện va chạm /pur, bộ tiếp xúc plasma, h thống gương phản xạ ion, hệ chân không, bộ từ cực, detector, CPU P4</li> <li>6. Hệ thống máy quang phổ hấp phụ nguyên tử Thermo Elemental-FS95</li> <li>7. Hệ thống phá mẫu bằng lò vi sóng Berhof MWS-2</li> <li>8. Lò phá mẫu vi sóng _ O.I.Anlytical</li> <li>9. Cân phân tích 4 số Quintix 224-IS</li> </ol>
5	Phòng Phân tích môi trường	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết bị khuấy Jartest (6 ống) SW6</li> <li>2. Máy đo pH để bàn TR.BP3001</li> <li>3. Máy khuấy từ gia nhiệt SP88857105</li> <li>4. Máy quang phổ khả kiến tử ngoài UV-VIS Libra S50</li> <li>5. Cân phân tích điện tử Model SETRA EL.200S _10-3</li> <li>6. Dụng cụ lấy mẫu môi trường biển</li> <li>7. Dụng cụ lấy mẫu nước Global water - SS201</li> <li>8. Máy cất nước 1 lần GFL 2001/4</li> <li>9. Máy cất nước 2 lần GFL 2004</li> <li>10. Máy cất nước siêu sạch Labcomco</li> <li>11. Máy đo độ rung RION VA-11</li> </ol>
6	Phòng Vật liệu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tủ sấy Memmer</li> <li>2. Máy đo pH để bàn TR.BP3001</li> <li>3. Máy khuấy từ gia nhiệt SP88857105</li> <li>4. Máy đo độ nhớt AVS470</li> <li>5. Máy đo pH Orion để bàn</li> <li>6. Máy nghiền mẫu khô IKA M20</li> <li>7. Bể điều nhiệt Memmer WNB45</li> <li>8. Tủ hút khí độc</li> </ol>
7	Phòng Thiết bị lạnh	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết bị cất lát tế bào đông lạnh Leica-CM 1510-1</li> <li>2. Thiết bị cất lát tế bào Leica RM2125RT</li> <li>3. Tủ lạnh Sharp 200 lit</li> <li>4. Tủ lạnh Toshiba Model 2201</li> <li>5. Tủ lạnh trữ mẫu -40oC GFL 6343</li> <li>6. Tủ trữ mẫu đông sâu Nu6625W36</li> <li>7. Tủ lạnh -20oC LFG 625</li> <li>8. Tủ lạnh sâu -86oC ULF 240 PRO2</li> <li>9. Tủ sấy chân không VO200</li> <li>10. Máy đông khô ống Ampule loại nhỏ Freezone plus 4.5 benchtop</li> </ol>

8	Phòng Thiết bị nhiệt	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nồi hấp thanh trùng HVE50, 50i</li> <li>2. Tủ nuôi cấy tế bào điều nhiệt Sanyo Mir 153</li> <li>3. Tủ sấy Memmert UE 500</li> <li>4. Máy lắc ổn nhiệt Shellab 1575R-20</li> <li>5. Tủ ấm nóng lạnh Sanyo Mir 253</li> <li>6. Bơm chân không</li> <li>7. Bồn nước điều nhiệt Memmert WNB22</li> <li>8. Tủ âm lắc 3031 - GFL - Đức</li> <li>9. Máy đếm khuẩn lạc EE50</li> <li>10. Máy đo UV-Vis</li> <li>11. Lò vi sóng</li> <li>12. Máy dập mẫu vi sinh_BagMixer 400</li> <li>13. Tủ sấy chân không CV-01</li> </ol>
9	Phòng Sinh học phân tử	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy ly tâm lạnh dung tích lớn Sigma 2K155</li> <li>2. Máy ly tâm lạnh ống nhỏ 5417R</li> <li>3. Máy ly tâm ống nhỏ UniEquip UEC 16B</li> <li>4. Máy luân nhiệt Bio-Rad Laboratories 24 giếng</li> <li>5. Máy Realtime PCR Bio_Rad iQ5</li> <li>6. Bộ Máy vi tính HP Compaq P4/2.4Ghz/512MB + Real time PCR</li> <li>7. Tủ hút khí độc</li> <li>8. Tủ hút khí vi sinh AVC 2A1, ESCO</li> <li>9. Thiết bị điện di Mini-protean 3 cell Power Pac 300</li> <li>10. Máy PCR (C1000 touch - Bio -rad Laboratories/Singapore)</li> <li>11. Tủ lạnh Toshiba - Model 2201</li> <li>12. Quang phổ kế UV-VIS (Nanodrop 2000C - Thermo Scientific/Mỹ)</li> <li>13. Máy lắc bàn</li> <li>14. Máy UV Biorad</li> <li>15. Cân phân tích</li> </ol>
10	Phòng Vi sinh	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tủ ấm CO2 NU-550E</li> <li>2. Máy ly tâm lạnh Mikro 200R</li> <li>3. Tủ ấm Sanyo</li> <li>4. Máy cắt mô</li> <li>5. Bể ổn nhiệt Vision WS-1205 SW2</li> <li>6. Máy đếm khuẩn lạc</li> <li>7. Tủ sấy</li> </ol>
11	Phòng Nuôi cấy tế bào	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nồi hấp thanh trùng loại nhỏ</li> <li>2. Tủ lạnh</li> <li>3. Cân phân tích</li> <li>4. Tủ sấy</li> <li>5. Máy ly tâm lạnh Mikro 20R</li> <li>6. Tủ nuôi cấy vi sinh</li> </ol>

12	Xưởng thực tập Cơ khí	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lò nhiệt OFA 110-83</li> <li>2. Máy bào B365</li> <li>3. Máy búa hơi 150kg</li> <li>4. Máy cắt con rùa 1 mỏ Yu Kwang YK 150</li> <li>5. Máy cắt tôn Newleven NES-2545</li> <li>6. Máy chấn tôn Neweleven NEB-6025</li> <li>6. Máy đột dập NIAGARA AF 5,5"</li> <li>8. Máy hàn bấm TELWIL PTE 28</li> <li>9. Máy hàn Panasonic CT 6WT300</li> <li>10. Máy hàn TIG Maxstar 200DX</li> <li>11. Máy kéo nén Model 3366</li> <li>12. Máy mài chính xác một số loại dao tiện</li> <li>13. Máy nén khí PUMA PK30 8kg/cm2</li> <li>14. Máy phay vạt năng Sunlike UM-15B</li> <li>15. Máy phay vạt năng UF 222</li> <li>16. Máy tạo mẫu nhanh Stratasys SST768</li> <li>17. Máy tiện - khoan HQ 500</li> <li>18. Máy tiện LD 1340GH</li> <li>19. Máy tiện T18A</li> <li>20. Máy tiện T615</li> <li>21. Máy tiện T616</li> <li>22. Máy tiện T630L</li> <li>23. Máy tiện T6M16</li> <li>24. Máy tiện T6P16</li> <li>25. Máy tiện TB 320</li> <li>26. Máy uốn ống KingMaZon KM-A50TNC</li> </ol>
13	Xưởng thực hành, thực tập Ô tô	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xe ô tô Fiat</li> <li>2. Xe ô tô NISSAN</li> <li>3. Xe ô tô HUYNDAI</li> <li>4. Mô hình tổng thể hệ động lực</li> <li>5. Mô hình hệ thống phanh</li> <li>6. Mô hình đánh lửa khởi động</li> <li>7. Minh hệ thống lái trợ lực thủy lực</li> <li>8. Thiết bị kiểm định phanh ô tô MB6000</li> <li>9. Thiết bị kiểm định khí thải động cơ diesel MSA PC</li> <li>10. Thiết bị kiểm định khí thải động cơ xăng IPEX-D</li> </ol>

14	Khu mô phỏng thực hành lái tàu biển	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phần mềm giám sát và hướng dẫn học viên</li> <li>2. Mô hình cầu cảng và phần mềm phát triển</li> <li>3. Thư viện dữ liệu</li> <li>4. Máy chủ trung tâm và các máy tính khác</li> <li>5. Màn hình PLASMA 50" _TH-50PF30ER</li> <li>6. Hệ thống mạng và thiết bị ngoại vi khác (máy in A3, Switch/Hub 24 autosensing 10/100/1000, Fire wall Rounter, Hệ thống âm thanh, Tủ Rack đựng thiết bị trung tâm)</li> <li>7. Thiết bị giao tiếp trung tâm 8 port _KM - 8</li> <li>8. Bảng và thiết bị lái trên buồng lái _Polaris gồm Trục lái, Bánh lái, Panel điều khiển số, Panel lập hồi chuyển, Panel tự động lái tàu, Panel hiển thị thông tin bánh lái</li> <li>9. Bảng điều khiển &amp; đồng hồ hiển thị buồng lái Polaris gồm Panel điều khiển máy, Tay chuông buồng lái, Điều khiển máy đôi, Đồng hồ Chỉ thị RPM, Đồng hồ Chỉ thị PITCH, Bảng chung, Panel trợ lái...</li> <li>10. Thiết bị hỗ trợ _Polaris gồm Chuột xoay chuyên dụng trên buồng lái, Intercom, Bộ hiển thị thông tin tổng hợp (Trái - Giữa - Phải)</li> </ol>
15	Khu mô phỏng thực hành khai thác thủy sản	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mô phỏng hoạt động lái tàu</li> <li>2. Mô phỏng Radar/ARPA</li> <li>3. Mô phỏng trạm hải đồ điện tử ECDIS</li> <li>4. Mô phỏng quá trình cứu nạn và an toàn hàng hải toàn cầu</li> <li>5. Mô phỏng hệ thống dẫn đường</li> <li>6. Mô phỏng quan sát hoạt động của tàu</li> <li>7. Mô phỏng các hiệu ứng môi trường, thời tiết VISUALISATION</li> <li>8. Mô phỏng hoạt động đánh bắt cá</li> </ol>

16	Khu thực hành sửa chữa tàu thủy	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy đo áp suất Maximet</li> <li>2. Máy đo công suất động cơ thủy Landsea</li> <li>3. Máy đo tốc độ vòng quay Digital</li> <li>4. Máy quấn dây thép</li> <li>5. Máy quấn tang câu</li> <li>6. Máy thả dây câu</li> <li>7. Máy thu dây câu lực kéo 80 -120kg</li> <li>8. Mô hình - tời điện (kèm động cơ điện 3HP)</li> <li>9. Mô hình bộ động cơ xăng</li> <li>10. Mô hình động cơ 3SMGE</li> <li>11. Mô hình động cơ diesel D12</li> <li>12. Mô hình động cơ diesel OSCO</li> <li>13. Mô hình động cơ diesel thủy Yanmar</li> <li>14. Mô hình động cơ Graymarine</li> <li>15. Mô hình động cơ xăng</li> <li>16. Mô hình động cơ Yanmar Le</li> <li>17. Mô hình máy thủy (tàu FAO91) yamaha</li> <li>18. Mô hình tời FAO</li> <li>19. Mô hình tời thủy lực</li> <li>20. TB đèn hoạt nghiệm đo góc đánh lửa sớm MT 2261</li> <li>21. Thiết bị đo nhiên liệu</li> <li>22. Thiết bị quay động cơ</li> </ol>
17	Khu thí nghiệm Pilot	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy rửa MR01</li> <li>2. Nồi nấu 1 vỏ NN1V</li> <li>3. Nồi nấu 2 vỏ cách thủy NN - 2VCT</li> <li>4. Thùng chứa</li> <li>5. Máy lọc ép DZF-200</li> <li>6. Máy cô đặc MCD/09TL</li> <li>7. Máy đóng gói nhỏ MDGN</li> <li>8. Máy ghép nắp chai thủy tinh loại 50- 250 mL MGN/10TL</li> <li>9. Nồi thanh trùng NTT</li> <li>10. Tháp chưng cất thu hồi dung môi TCC</li> <li>11. Máy nhũ tương hoá RHJ-10L</li> <li>12. Nồi phản ứng NPU</li> <li>13. Máy tách xương cá, tôm CR- 900</li> </ol>

18	Phòng thực hành Cơ điện tử	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. PLC S7-200</li> <li>2. PLC S7-300</li> <li>3. Bộ thí nghiệm cảm biến KANDH KL 620uPA (KL_62001) (gồm 16 module)</li> <li>4. Đồng hồ đo DC Mili Ohm meter Good Will Instek GW GOM-802</li> <li>5. Kít thiết kế mạch NI ELVIS II</li> <li>6. Máy dao động ký Good Will Instek GDS-2104</li> <li>7. Máy hiện sóng 2 tia CS-4135A Kenwood</li> <li>8. Mô hình dạy bộ điều khiển khả lập trình SIEMENS (8 modul)</li> <li>9. Mô hình dạy học bộ điều khiển động cơ</li> <li>10. Mô hình điều khiển tín hiệu đèn giao thông</li> <li>11. Mô hình điều khiển tốc độ động cơ DC servo (sử dụng vi điều khiển)</li> <li>12. Robot Mitsubishi RV-2AJ-S11</li> <li>13. Switch planet 24 cổng</li> <li>14. Thiết bị hiển thị, xử lý tín hiệu hiển thị số, hãng OMRON</li> <li>15. Trạm đo điều khiển tự động ghép PC AUT - 2100A</li> </ol>
19	Phòng thực hành Điện Ô tô	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mô hình hệ thống phun xăng điện tử đa điểm 3S-G</li> <li>2. Kít đo các cảm biến cơ bản KFZ-2006D</li> <li>3. Mô hình thiết bị đánh lửa tiếp điểm KFZ-2002D</li> <li>4. Mô hình hệ thống tín hiệu chiếu sáng KFZ-2003D</li> <li>5. Mô hình động cơ phun xăng đa chức năng</li> <li>6. Mô hình thiết bị tổng thể</li> <li>7. Mô hình hệ thống phanh chống bó KFZ-2004D</li> <li>8. Mô hình phun xăng KFZ-2001D</li> </ol>
20	Phòng thực hành Máy điện và Trang bị điện	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Áp tô mát chống giật</li> <li>2. Ampe kìm kim</li> <li>3. Máy biến áp 3 pha. 3KVA/</li> <li>4. Động cơ 3 pha, 50Hz, 2 cực</li> <li>5. Động cơ 3 pha, 50Hz, 4 cực</li> <li>6. Động cơ vạn năng</li> <li>7. Động cơ 3 pha, 1 HP/220V 24rãnh</li> <li>8. Máy phát điện</li> <li>9. Mỏ hàn súng</li> <li>10. Rờ le thời gian</li> <li>11. Rờ le nhiệt</li> <li>12. Am pe kẹp số</li> <li>13. MCCB</li> <li>14. Động cơ 3 pha, 220V/1HP 2 cấp tốc độ, 4cực, 8cực</li> <li>15. Công tắc tơ</li> <li>16. Động cơ 3 pha/1 HP/220V/380V</li> <li>17. Đồng hồ đo vạn năng Sanwa</li> <li>18. Khuôn quấn dây động cơ loại đồng khuôn</li> </ol>

21	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. OverheadProjector (Máy chiếu qua đầu)</li> <li>2. Biến áp 3 pha Lioa</li> <li>3. Biến áp 1 pha Lioa</li> <li>4. Ampe kìm Kyoritsu (kim)</li> <li>5. Vôn mét điện tử Sanwa</li> <li>6. Động cơ Yung Shun</li> <li>7. Biến áp tự ngẫu Lioa</li> <li>8. Biến áp cách ly</li> <li>9. Động cơ Chen Ho</li> <li>10. Áp tô mát chống giạt Mitsubishi</li> <li>11. Áp tô mát chống giạt National</li> <li>12. Ampe kìm kim</li> <li>13. Vôn mét điện tử</li> <li>14. Động cơ 1 pha</li> <li>15. Động cơ 3 pha</li> <li>16. Biến áp tự ngẫu Lioa</li> </ol>
22	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dao động ký - Pintex PS 200</li> <li>2. Dao động ký - HITACH V252</li> <li>3. Dao động ký - HITACH VC6523</li> <li>4. Đồng hồ đo - SANWA YX 360TRD.</li> <li>5. Đồng hồ đo - TFS 310</li> <li>6. Mỏ hàn dùi</li> <li>7. Giá đỡ M. hàn</li> <li>8. Hộp đựng linh kiện</li> <li>9. Bảng cắm linh kiện</li> <li>10. Máy phát tần số</li> <li>11. Que đo máy hiện sóng</li> <li>12. Mạch TN Bài I – Khảo sát 03 cách mắc Transistor</li> <li>13. Mạch TN Bài II – Mạch khuếch đại thuật toán</li> <li>14. Mạch TN Bài III – Khảo sát các mạch nguồn ổn áp</li> <li>15. Mạch TN Bài IV – Khảo sát SCR và Triac</li> <li>16. Mạch TN Bài V – Khảo sát các cổng Logic cơ bản</li> </ol>
23	Phòng thực hành Số - Vi xử lý	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết bị thực tập điện tử số</li> <li>2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến</li> <li>3. Thiết bị thực tập vi xử lý</li> <li>5. Bộ dụng cụ sửa chữa</li> <li>6. Dụng cụ kiểm tra mạng</li> <li>7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit</li> <li>8. Thực tập hệ đa xử lý</li> <li>9. Dao động ký - V-252 HITACHI</li> </ol>

24	Phòng thực hành Điện tử tương tự	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dao động ký - Pintex PS 200</li> <li>2. Dao động ký - HITACH V252</li> <li>3. Dao động ký - HITACH VC6523</li> <li>4. Đồng hồ đo - SANWA YX 360TRD.</li> <li>5. Đồng hồ đo - TFS 310</li> <li>6. Mỏ hàn dùi</li> <li>7. Giá để M. hàn</li> <li>8. Hộp đựng linh kiện</li> <li>9. Bảng cắm linh kiện</li> <li>10. Máy phát tần số</li> <li>11. Que đo máy hiện sóng</li> <li>12. Mạch TN Bài I – Khảo sát 03 cách mắc Transistor</li> <li>13. Mạch TN Bài II – Mạch khuếch đại thuật toán</li> <li>14. Mạch TN Bài III – Khảo sát các mạch nguồn ổn áp</li> <li>15. Mạch TN Bài IV – Khảo sát SCR và Triac</li> <li>16. Mạch TN Bài V – Khảo sát các cổng Logic cơ bản</li> </ol>
25	Phòng thực hành Điện tử công suất	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết bị thực tập điện tử số</li> <li>2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến</li> <li>3. Thiết bị thực tập vi xử lý</li> <li>5. Bộ dụng cụ sửa chữa</li> <li>6. Dụng cụ kiểm tra mạng</li> <li>7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit</li> <li>8. Thực tập hệ đa xử lý</li> <li>9. Dao động ký - V-252 HITACHI</li> </ol>
26	Phòng thực hành Audio - Video	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mô hình Tivi màu CRT dàn trải</li> <li>2. Mô hình Tivi màu LCD dàn trải</li> <li>3. Mô hình DVD dàn trải có chức năng ghi đĩa</li> <li>4. Mô hình Ampli dàn trải</li> <li>5. Mô hình Radio dàn trải</li> </ol>
27	Phòng thực hành Cung cấp điện	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mô hình Điều khiển Bù công suất phản kháng</li> <li>2. Mô hình điều khiển Trạm biến áp</li> <li>3. Mô hình đường dây truyền tải điện</li> <li>4. Mô hình điều khiển động cơ DC, AC, bước</li> <li>5. Mô hình điều khiển động cơ AC bằng biến tần</li> </ol>
28	Phòng thực hành Truyền động điện	
29	Phòng thực hành Điều khiển lập trình	

30	Phòng thực hành Điều khiển tự động	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết bị thực tập điện tử số</li> <li>2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến</li> <li>3. Thiết bị thực tập vi xử lý</li> <li>5. Bộ dụng cụ sửa chữa</li> <li>6. Dụng cụ kiểm tra mạng</li> <li>7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit</li> <li>8. Thực tập hệ đa xử lý</li> <li>9. Dao động ký - V-252 HITACHI</li> </ol>
31	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bếp cách thủy Labkorea BW-10G</li> <li>2. Bộ điện di năm ngang Bio_Rad</li> <li>3. Bộ điện di protein Bio-Rad Mini PROTEAN Tetra</li> <li>4. Cân kỹ thuật Shimadzu BL 3200</li> <li>5. Cân phân tích Shimadzu AY220</li> <li>6. Máy cô quay chân không Buxchi R210</li> <li>7. Máy đông khô Telstar Lyo Beta 35</li> <li>8. Máy lắc ngang Labkorea NB-101</li> <li>9. Máy lắc vòng GFL 3005</li> <li>10. Máy lọc nước siêu sạch Barnstead EASYPURE II RF</li> <li>11. Máy ly tâm Ependoff MIKRO 120code roto: 1218/Hettich</li> <li>12. Máy ly tâm lạnh ống nhỏ labkorea Mega 17R</li> <li>13. Máy ly thể tích lớn Labkorea MF600 kèm 4 ống ly tâm 750ml</li> <li>14. Máy ly tâm liên tục dạng mở CEPA LE</li> <li>15. Máy nghiền mẫu vi sinh AES Chemunex Smasher</li> <li>16. Máy siêu ly tâm để sàn Beckman Coulter Optima L90K kèm rotor góc cố định Type 90Ti, Bộ ống ly tâm Optiseal Tube</li> <li>17. Nồi hấp thanh trùng Sturdy SA-300VF</li> <li>18. Thiết bị điều nhiệt lạnh Labkorea RW-1025G</li> <li>19. Thiết bị đo độ nhớt Brookfield LVDV-I</li> <li>20. Thiết bị đo lưu biến thực phẩm Sun Scientific CR-500DX-S</li> <li>21. Thiết bị lên men tự động BIOFLO 110HB</li> <li>22. Tủ nuôi cấy vi sinh Telstar Industrial AV-100</li> <li>23. Thiết bị xác định độc tố trong thực phẩm perkin elmer Victor 3</li> <li>24. Tủ ấm Memmert INE 500</li> <li>25. Tủ cấy vi sinh Class II AC2-4D1</li> <li>26. Tủ đông sâu Sanyo MDF 236</li> <li>27. Tủ lạnh bảo quản môi trường (4oC) BBR 270 W PRO</li> <li>28. Tủ nuôi VSV dưới nhiệt độ môi trường Binder KB 115</li> <li>29. Tủ sấy Binder ED 115</li> <li>30. Tủ sấy hút chân không Labtech LVO 2040</li> </ol>

32	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bể điều nhiệt kỹ thuật số Memmert WNB 45</li> <li>2. Cân điện tử PA 114 OHAUS</li> <li>3. Cân phân tích Satorius BP221S</li> <li>4. Kính hiển vi 2 mắt X1600</li> <li>5. Lò nung 1200oC</li> <li>6. Máy đo độ nhớt nhanh Rotational</li> <li>7. Máy đóng gói chân không TECNOVAC 5100A</li> <li>8. Máy ép đùn xúc xích Mainca IP55 + máy nhồi thủ công xúc xích</li> <li>9. Máy ghép mí lon bán tự động 20lon/phút</li> <li>10. Máy ghép mí thủ công TA24/D</li> <li>11. Máy hấp MEC 120lit</li> <li>12. Máy nghiền thịt TA57/D</li> <li>13. Máy trộn thịt Mainca IP44</li> <li>14. Nồi nấu cao áp T71D/40S kèm bơm piston</li> <li>15. Nồi thanh trùng hơi TA22/D và máy nén khí 1 pha 0.5HP</li> <li>16. pH Metter ORION 420A</li> <li>17. Tủ đông lạnh ACSON AGF 56F</li> <li>18. Tủ sấy UM 400</li> </ol>
----	-------------------------------------	---

33	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bếp cách thủy WB29</li> <li>2. Cân kỹ thuật điện hiện số ACB plus 1000</li> <li>3. Cặp nhiệt điện Rotronic T55</li> <li>4. Dụng cụ xác định nhanh lipit sữa Super Vario N</li> <li>5. Khúc xạ kế hiện số Atago WM -7</li> <li>6. Lò nướng HL-41015</li> <li>7. Máy đo hoạt độ nước Rotronic-Hydrolab 3</li> <li>8. Máy đóng gói túi nhỏ (túi lọc) DXCK10CH</li> <li>9. Máy Đồng hóa FPF005</li> <li>10. Máy đóng hộp nhựa Yeou Shing Machinery YS-801-4H</li> <li>11. Máy đóng nắp bao bì thủy tinh</li> <li>12. Máy ly tâm Harmle Z323</li> <li>13. Máy nghiền bi RETSCH PM 400</li> <li>14. Máy nghiền búa RETSCH BB 200</li> <li>15. Máy nghiền cắt RETSCH SM100</li> <li>16. Máy phân tách lỏng Edibon DSN</li> <li>17. Máy sấy phun AĐ-SP-02</li> <li>18. Máy xay cà phê Probat 55LM800</li> <li>19. Thiết bị đo độ đục Aqualitic</li> <li>20. Thiết bị đo nhiệt độ động sương Testo FA 200-2-06993380</li> <li>21. Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm môi trường xung quanh model 485-1</li> <li>22. Thiết bị nấu chân không Edibon EPAC 10-14lit</li> <li>23. Thiết bị rang cà phê Probat PRE 1Z</li> <li>24. Thiết bị sấy phun Labplant SD 05</li> <li>25. Thiết bị theo dõi nhiệt độ tâm thực phẩm CTF 9004</li> <li>26. Tủ đông Sanyo MDF 236 221lit</li> <li>27. Tủ lạnh LG 350lit</li> <li>28. Tủ sấy 101A</li> </ol>
34	Phòng thí nghiệm Môi trường	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm chân không KNF N022 AN.18</li> <li>2. Cân phân tích SATORIUS CP 224S</li> <li>3. Dụng cụ lấy mẫu đáy Wildco</li> <li>4. Dụng cụ lấy mẫu nước Wildco</li> <li>5. Dụng cụ lấy mẫu sinh vật lơ lửng Wildco</li> <li>6. Lò nung Carbolite CWF 13/5</li> <li>7. Lò nung vuông DE5/FKC 1200oC</li> <li>8. Máy đo đa thông số 556 MPS</li> <li>9. Máy đo nồng độ oxy cầm tay DO 200-4</li> <li>10. Máy đo pH cầm tay Hana</li> <li>11. Máy đo pH đất cầm tay HANA</li> <li>12. Máy khuấy từ gia nhiệt Velp</li> <li>13. Máy lắc ngang GFL</li> <li>14. Máy xác định các chỉ tiêu hóa học nước Hach Drel 2010</li> <li>15. Nhiệt kế điện tử HANA</li> <li>16. Tủ ấm BOD AL 185</li> <li>17. Tủ ấm lạnh SANYO MIR 153 126lit</li> <li>18. Tủ hút khí độc ADC-4B1</li> <li>19. Tủ sấy đối lưu nhiệt SANYO MOV 112</li> </ol>

35	Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm định lượng hóa chất</li> <li>2. Mô hình xử lý nước thải</li> <li>3. Mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp hấp thụ</li> <li>4. Mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp tuyển nổi</li> <li>5. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp hóa lý keo đông tụ</li> <li>6. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp kỵ khí Deltalab MP45</li> <li>7. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp sinh học hiếu khí</li> </ol>
36	Phòng thực tập Bệnh học thủy sản	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy sấy tiêu bản Code 166777</li> <li>2. Buồng nuôi cấy vi sinh SANYO</li> <li>3. Cân phân tích điện tử SATORIUS</li> <li>4. Hệ thống chụp ảnh gel tự động</li> <li>5. Hệ thống nhuộm mô tự động Microm HMS 70</li> <li>6. Kính giải phẫu soi nổi labomed CSM2</li> <li>7. Máy đo BOD TOP IS6</li> <li>8. Máy đo pH SensoDirect pH200</li> <li>9. Máy khuấy từ gia nhiệt Cole – Parmer</li> <li>10. Máy ly tâm điện IEC 8500v/ph</li> <li>11. Máy ly tâm lạnh Mikro 200R</li> <li>12. Máy nghiền đồng thể IKA</li> <li>13. Máy trộn lắc ống nghiệm Uniequip ZX3</li> <li>14. Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV25</li> <li>15. Quang phổ kế CE-1011</li> <li>16. Tủ âm IB-15G 102lit</li> <li>17. Tủ âm lắc Jeiotech SI-600R</li> <li>18. Tủ âm lạnh DK-LI001 150lit</li> <li>19. Tủ âm SANYO</li> <li>20. Tủ đông sâu Nuaire, 369 lit</li> <li>21. Tủ lạnh Toshiba, 238 lit</li> <li>22. Tủ sấy Sanyo MOV112,971</li> </ol>
37	Phòng kính hiển vi & Phòng thực tập sinh lý – sinh thái	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kính hiển vi quang học hai mắt Optica B-13</li> <li>2. Kính hiển vi điện 2 mắt 1500x</li> <li>3. Kính hiển vi Motic SFC-18</li> <li>4. Kính hiển vi hai mắt điện XS2 – 107</li> <li>5. Hệ thống kính hiển vi Labomed CXR3</li> <li>6. Kính hiển vi chụp ảnh Laica 900X</li> <li>7. Kính hiển vi huỳnh quang FLR-C3</li> <li>8. Kính hiển vi Labomed CXR3</li> <li>9. Kính hiển vi Olympus BX41</li> <li>10. Kính hiển vi soi nổi chụp ảnh Laica</li> </ol>

38	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng & Thức ăn TS	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ rây thí nghiệm</li> <li>2. Cân kỹ thuật GM 3101</li> <li>3. Lò hấp ASC 3</li> <li>4. Máy nghiền thức ăn</li> <li>5. Máy sấy OM 1000ME</li> <li>6. Máy trộn thức ăn CS 200</li> <li>7. Tủ cấp đông 500lit</li> <li>8. Tủ lạnh Hitachi 22 AGV</li> </ol>
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật lạnh	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cụm máy và thiết bị nhiệt (lò hơi)</li> <li>2. Hệ thống điều hòa trên xe buýt</li> <li>3. Hệ thống lạnh sản xuất đá vảy</li> <li>4. Hệ thống tủ sấy bức xạ gồm Aptomat 1 pha 15-20A, dàn lạnh, quạt hút</li> <li>5. Hệ thống tủ sấy tầng sôi gồm Aptomay 1 pha 15-20A, dàn lạnh, quạt hút</li> <li>6. Kho lạnh 5.5HP 4*4*2.4 (m3)</li> <li>7. Máy chiên chân không CYF-T06</li> <li>8. Máy điều hòa không khí Carrier 38/42 G9 1HP</li> <li>9. Máy điều hòa không khí LG 1262PAG 1.5HP</li> <li>10. Máy điều hòa không khí Sharp AF-W09B1 1HP</li> <li>11. Máy điều hòa không khí Toshiba 2 mảng, 1.5HP</li> <li>12. Máy điều hòa không khí Toshiba Ras 10VASX 1HP</li> <li>13. Máy đo hiệu suất nôi hơi Bacharach</li> <li>14. Máy đóng gói chân không TH-350</li> <li>15. Máy hút chân không ROBINAIR</li> <li>16. Máy thử xì ga điện tử GZ1021 - GZ 1022</li> <li>17. Tháp giải nhiệt LIANCHI-5RT</li> <li>18. Tủ đông gió</li> <li>19. Tủ hun khói tự động DQXZ 1/1</li> <li>20. Tủ lạnh 150 lit Sanyo SR-15DJ</li> <li>21. Tủ lạnh bảo quản HF 396 200 lit</li> <li>22. Tủ tiết trùng ZTD 388</li> </ol>

40	Phòng thí nghiệm Hóa vi sinh & Phân tích kiểm nghiệm	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bể điều nhiệt kỹ thuật số Memmert WNB 45</li> <li>2. Bể ổn nhiệt tự động Cole Parmer</li> <li>3. Bộ chưng cất đạm UDK 126A</li> <li>4. Bộ điều khiển và bơm master RL77200 10L/S</li> <li>5. Bộ vô cơ hóa mẫu DK6</li> <li>6. Cân phân tích SHIMAZU, 330g</li> <li>7. Dụng cụ đo ph cầm tay</li> <li>8. Hệ lên men vi sinh Cole-Parmer 7 lit</li> <li>9. Lò nung vuông DE - 5FKC 1000oC</li> <li>10. Lò nung vuông XMT-15 1200oC</li> <li>11. Máy dập mẫu vi sinh AES Chemunex Smasher</li> <li>12. Nồi hấp vô trùng HV-85</li> <li>13. Thiết bị chưng cất đạm đơn giản</li> <li>14. Thiết bị chưng cất đạm tổng quát (parnas)</li> <li>15. Thiết bị hồi lưu nhiệt</li> <li>16. Thiết bị phá mẫu và chưng cất đạm Velp</li> <li>17. Thiết bị xác định hàm lượng chất béo Velp SER 148</li> <li>18. Thiết bị soxlet</li> <li>19. Tủ hút khí độc</li> <li>20. Tủ lạnh Sanyo SR-F78M</li> <li>21. Tủ nuôi cấy vi sinh AV 100</li> </ol>
41	Phòng thí nghiệm Hóa đại cương	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bể làm lạnh tuần hoàn Vision VS-1902 WF</li> <li>2. Bộ bể rửa siêu âm Elma S300/H</li> <li>3. Bộ vô cơ hóa mẫu FOSS2508 Cân kỹ thuật điện tử PA413</li> <li>4. Cân kỹ thuật điện tử Shimazu UW-420H</li> <li>5. Cân phân tích điện tử PA214</li> <li>6. Cân phân tích Satorius CP 224S</li> <li>7. Điện cực đo pH tổ hợp 55502-02</li> <li>8. Khúc xạ kế để bàn AR4</li> <li>9. Máy cô quay chân không IKA RV10</li> <li>10. Máy đo độ nhớt Brookfield LVDV-E</li> <li>11. Máy đo pH /mV pH1500</li> <li>12. Máy đồng hóa IKA T18</li> <li>13. Máy khuấy từ gia nhiệt Ret Basic</li> <li>14. Máy lắc ổn nhiệt IKA KS4000i control</li> <li>15. Máy li tâm Hettich EBA 21</li> <li>16. Nhiệt kế Beckman K160018</li> <li>17. Nồi cách thủy điều nhiệt Memmert WNB14</li> <li>18. Quang phổ kế UV-Vis Varian Cary 50</li> <li>19. Tủ hút khí độc</li> <li>20. Tủ lạnh Hitachi R-S31SGV</li> <li>21. Tủ sấy mẫu Memmert UNB 400</li> </ol>
42	Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ	

43	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	
----	--------------------------------	--

44	Phòng thí nghiệm Vật lý	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ thí nghiệm động học chất điểm rơi tự do LEYBOLD</li> <li>2. Bộ khảo sát hiện tượng phóng xạ và hấp thụ phóng xạ BKO 120</li> <li>3. Bộ khảo sát laser bán dẫn BKO-013</li> <li>4. Bộ thí nghiệm đo từ trường</li> <li>5. Bộ thí nghiệm khảo sát chuyển động của electron BKE 100-MC - 9511</li> <li>6. Bộ thí nghiệm khảo sát hệ vật chuyển động BKM 050 - PS (tĩnh tiến quay xđ momen bánh xe và ổ trục)</li> <li>7. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát các đặc tính của diode và transistor. Model BKE-090</li> <li>8. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng. Model BKM-040</li> <li>9. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát hiện tượng nhiệt điện. Lấy mẫu nhiệt kế cặp nhiệt kim loại. Model BKT-010</li> <li>10. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng. Xác định bước sóng của tia laser. Model BKO-070</li> <li>11. Bộ TN giao thoa 2 chùm tia (Bộ TN giao thoa laser)</li> <li>12. Bộ TN giao thoa bản mặt song song</li> <li>13. Bộ TNKS hiện tượng bức xạ nhiệt BKO 090-MC 9711</li> <li>14. Bộ TNVL xác định độ nóng chảy của nước đá BKT 030</li> <li>15. Khảo sát các đặc tính của diode và transistor - BKE 090</li> <li>16. Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí- BKM-040</li> <li>17. Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng_ Model BKM-040</li> <li>18. Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến quay, xác định momen quán tính của bánh xe và lực ma sát ổ trục BKM-050</li> <li>19. Khảo sát hiện tượng nhiệt điện, lấy mẫu nhiệt kế cặp nhiệt kim loại BKT-010</li> <li>20. Khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng, xác định bước sóng của tia laser - BKO 070 PS</li> <li>21. Khảo sát hiện tượng quang điện ngoài, xác định hằng số Planc - BKO 100A</li> <li>22. Thiết bị khảo sát hiện tượng nhiệt điện BKT-010</li> <li>23. Thiết bị khảo sát quá trình va chạm trên đệm không khí BKM 040</li> <li>24. Thiết bị xác định bước sóng của tia laser BKO 070</li> </ol>
----	-------------------------	---

45	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xây dựng	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bàn dẫn tạo mẫu xi măng Xiyi ZS-15</li> <li>2. Bộ rung tạo mẫu bê tông ZT-1*1</li> <li>3. Bộ thiết bị đo module đàn hồi bê tông Matest</li> <li>4. Cân kỹ thuật Ohau max 150kg</li> <li>5. Cân kỹ thuật Ohau max 30kg</li> <li>6. Cân tỷ trọng Ohau</li> <li>7. Máy cắt gạch Maktec MT410</li> <li>8. Máy định vị cốt thép trong bê tông Proceq</li> <li>9. Máy kính vĩ điện tử Nikon</li> <li>10. Máy lắc sàng Matest</li> <li>11. Máy nén xi măng tự động Matest E160-01</li> <li>12. Máy nén, uốn bê tông EL 36-3086/01</li> <li>13. Máy siêu âm bê tông Proceq</li> <li>14. Máy siêu âm cọc khoan nhồi CSL-1 (Hãng Olson)</li> <li>15. Máy trộn bê tông rơi tự do B150</li> <li>16. Máy trộn vữa bằng tay Xiyi II-5</li> <li>17. Súng thử bê tông thông thường Matest C380</li> <li>18. Thùng luộc khuôn Le Chatelier F-31A</li> <li>19. Tủ dưỡng mẫu Xiyi HBY-40B</li> <li>20. Tủ sấy Xiyi 101-2</li> </ol>
46	Phòng thực hành Vật liệu kỹ thuật	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hệ lò tôi - ram - ủ Nabertherm MSH1</li> <li>2. Kính hiển vi kim loại học MMB 2200</li> <li>3. Kính hiển vi kim tương CK40M - F200</li> <li>4. Lò nung điện nabertherm F 48010</li> <li>5. Lò nung điện Nabertherm LH15/13</li> <li>6. Máy cắt mẫu MA-CU250M</li> <li>7. Máy đánh bóng mẫu điện phân Buehler Electromet 4</li> <li>8. Máy đánh bóng mẫu MA-PO250M</li> <li>9. Máy đo độ cứng Mitutoyo ABK - 10313</li> <li>10. Máy đo độ cứng Rockwell Mitutoyo AR 10</li> <li>11. Tủ bảo quản kính hiển vi</li> </ol>

47	Phòng thực hành Cơ học vật liệu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bộ thiết bị xác định hệ số biến dạng ngang</li> <li>2. Bộ thiết bị xác định môđun đàn hồi kéo nén</li> <li>3. Bộ thiết bị xác định phản lực trong dầm liên tục</li> <li>4. Bộ thiết bị xác định trạng thái ứng suất</li> <li>5. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm đầu khớp</li> <li>6. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm đầu tự</li> <li>7. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm</li> <li>8. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm chịu va chạm đứng</li> <li>9. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm cong chịu uốn</li> <li>10. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm thẳng chịu uốn thuần túy</li> <li>11. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong thanh chịu nén có lỗ</li> <li>12. Bộ thiết bị xác định vị trí đường trung hòa của thanh chịu kép lệch tâm</li> <li>13. Máy ghi biến dạng động DC-104R</li> <li>14. Thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương</li> <li>15. Máy kéo nén vạn năng</li> <li>16. Máy thử độ cứng</li> </ol>
48	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bàn máp bằng đá grait Mitutoyo, 517-314C</li> <li>2. Bàn xoay 172-196, Mitutoyo</li> <li>3. Bộ đầu đo ren Mitutoyo, 126-801,801,803,804</li> <li>4. Bộ định tâm Mitutoyo, 967-201</li> <li>5. Căn lá Mitutoyo, 184-304</li> <li>6. Căn mẫu đo cung Mitutoyo, 186-902</li> <li>7. Căn mẫu đo ren Mitutoyo, 188-122</li> <li>8. Đế gá palmer 156-101, Mitutoyo (điều chỉnh độ góc xoay)</li> <li>9. Đế từ chữ V Mitutoyo, 181-947</li> <li>10. Đế từ Mitutoyo, 7010S</li> <li>11. Đồng hồ đo lỗ DDRV8, 3÷ 45mm.0,01</li> <li>12. Đồng hồ số 0 ÷ 10mm.0,01</li> <li>13. Đồng hồ so 0-10.0,01mm/2046FE, Mitutoyo</li> <li>14. Đồng hồ số đo lỗ Mitutoyo, 511-128</li> <li>15. Đồng hồ số đo lỗ Mitutoyo, 551-127(35-60)</li> <li>16. Đồng hồ số Mitutoyo, 2016(F)</li> <li>17. Eke 230x130/916-104, Mitutoyo</li> <li>18. Giá chống tâm Lmax=300, max=150/967-201, Mitutoyo</li> <li>19. Giá chống tâm xoay 172-197, Mitutoyo</li> <li>20. Giá đỡ từ 7019B</li> <li>21. Giá kẹp có càng kẹp 176-107, Mitutiyo</li> <li>22. Giá kẹp panme Mitutoyo, 156-101</li> <li>23. Khối V không từ tính Miztutoyo, V6</li> <li>24. Khối V+ càng kẹp 172-387. Mitutoyo</li> <li>25. Kính phóng đại Mitutoyo: 172-203; 172-204; 172-207</li> </ol>

		<p>26. Máy chiếu profile Mitutoyo, PJ-3005F-100-72013q  27. Máy đo độ nhám bề mặt Mitutoyo, S5-301  28. Nhíp đo ngoài Mitutoyo, 950-222  29. Nhíp đo trong Mitutoyo, 950-212  30. Nhíp vạch dầu Mitutoyo, 950-232  31. Nivo thanh độ chính xác 0,702mm/2. 960-606p, Mitutoyo  32. Palmer đo ngoài 0-25.0,01/103-101-10, Mitutoyo  33. Palmer đo ngoài 0-25.0,01/103-129, Mitutoyo  34. Palmer đo ngoài 25-50.0,01/103-130, Mitutoyo  35. Palmer đo ngoài 25-50.0,01/103-138, Mitutoyo  36. Palmer đo trong 25-50.0,01/145-186, Mitutoyo  37. Palmer đo trong 50-300.0,01/133-902 (10 cây/bộ)  38. Palmer đo trong 50-75.0,01/145-187, Mitutoyo  39. Palmer đo trong 5-30.0,01/145-185, Mitutoyo  40. Pame Mitutoyo, 103-137(0-25)0,01  41. Pame Mitutoyo, 103-138(25-50)0,01  42. Panme 25-50 mm. 0,01  43. Panme 50-75mm.0,01  44. Panme đo ngoài hiện số Mitutoyo, 293-762.30  45. Panme đo ngoài hiện số Mitutoyo, 293-811  46. Panme đo ren Mitutoyo, 126-125(0-25)0.01  47. Panme Mitutoyo, 123-102(25-50)  48. Thước cặp 0 ÷ 150mm.0,05  49. Thước cặp 0 ÷ 300mm.0,05  50. Thước cặp cơ khí 0-200.0,02/503-118, Mitutoyo  51. Thước cặp đồng hồ 0-200.0,01/505-667, Mitutoyo  52. Thước cặp đồng hồ 0-200.0,02/505-684, Mitutoyo  53. Thước cặp đồng hồ Mitutoyo, 505-665  54. Thước cặp hiện số 0 ÷ 150mm  55. Thước cặp Mitutoyo, 530-140.0,05(0-150)  56. Thước cặp Mitutoyo, 530-312.0,02(0-150)  57. Thước đo cao Mitutoyo, 506-207  58. thước đo sâu Mitutoyo, 527-122(0,02)  59. Thước lá Mitutoyo, 182-251  60. Thước tỷ lệ chuẩn (50mm), 172-116, Mitutoyo  61. Thước tỷ lệ đọc số (200mm)172-118, Mitutoyo</p>
49	Phòng máy công cụ CNC	<p>1. Máy cắt dây CNC Maxicut 734  2. Máy gia công xung điện CNC 430/X600-75  3. Máy mài cao tần GT 404  4. Máy mài dao đa năng FM - U2  5. Máy mài từ FMG 3060AH  6. Máy nén khí FIAC 1 pha 3HP  7. Máy phay CNC Bridgeport VMC 2216</p>

50	Phòng thực hành đóng mô hình tàu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy cắt Plasma Hyperthem</li> <li>2. Máy hàn bấm Miller</li> <li>3. Máy đo chiều dày bằng siêu âm Krautkramer</li> <li>4. Máy hàn điện 200A, 400A</li> <li>5. Máy mài 2 đá</li> <li>6. Máy mài tay</li> <li>7. Máy khoan bàn</li> <li>8. Bộ đầu đèn cắt hàn Generico No 1420</li> <li>9. Máy cắt thép bằng đá Makita</li> <li>10. Máy nén khí FUSENG D3</li> <li>11. Máy cắt oxy gas tự động xách tay IK12BEETLE</li> </ol>
51	Phòng thực hành cơ khí tàu cá	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Máy cắt tôn CNC Torchemate 3</li> <li>2. Máy đo độ bền va đập kiểu con lắc cho vật liệu thép IT-406M</li> <li>3. Thiết bị kiểm tra cơ lý vạn năng TTTHW2-600</li> <li>4. Thiết bị đo chiều dày kim loại MG2-XT</li> <li>5. Lực kế điện tử FGV-1000HX</li> <li>6. Hệ thống đo và phân tích rung động và độ ồn NI cDAQ 9178</li> <li>7. Thiết bị đo momen xoắn hệ trục chân vịt tàu thủy</li> <li>8. Máy đo và phân tích khí xả 350XL</li> </ol>
52	07 phòng máy tính (Phòng máy tính 01 – 07) thực hành Công nghệ phần mềm	
53	02 phòng thực hành Công nghệ thông tin chuyên sâu	
54	02 phòng lab phục vụ đào tạo chuyên sâu ngoại ngữ	
55	Phòng thực hành mô phỏng quá trình đánh bắt thủy sản	
56	Trung tâm thực hành Âm thực Á - Âu	
57	Trung tâm thực hành buồng và lưu trú	

#### 4.1.3. Thống kê phòng học

**Bảng 7: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo**

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04
2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	20
3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	84
4.	Phòng học dưới 50 chỗ	04
5.	Phòng học đa phương tiện	8

#### 4.1.4. Thống kê về học liệu trong Thư viện

**Bảng 8: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo**

TT	Khối ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	- 7.650 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài). - 47 Tạp chí khoa học
2.	Khối ngành IV	- 3.123 tài liệu (sách, ebook, khóa luận, Luận văn, luận án, đề tài NCKH) - 26 Báo, tạp chí khoa học
3.	Khối ngành V	- 11.960 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 112 Tạp chí khoa học
4.	Khối ngành VII	- 2.230 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 12 Tạp chí khoa học

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành
1	Bùi Thị Ngọc Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7220201	Ngôn ngữ Anh
2	Bùi Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
3	Đặng Hoàng Thi	Nam		Đại học	Sư phạm tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
4	Đặng Kiều Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Đỗ Vũ Hoàng Tâm	Nữ		Đại học	Sư phạm tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Hồ Yên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Hoàng Công Bình	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
8	Lê Cao Hoàng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7220201	Ngôn ngữ Anh
9	Lê Hoàng Duy Thuần	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL International)		7220201	Ngôn ngữ Anh
10	Lê Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giảng dạy tiếng anh như một ngôn ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
11	Ngô Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
12	Nguyễn Hoàng Hồ	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7220201	Ngôn ngữ Anh
13	Nguyễn Phan Quỳnh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7220201	Ngôn ngữ Anh
14	Nguyễn Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
15	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu văn hóa trong giáo dục		7220201	Ngôn ngữ Anh
16	Nguyễn Thị Thiên Lý	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

17	Nguyễn Trọng Lý	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục		7220201	Ngôn ngữ Anh
18	Phạm Thị Hải Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
19	Phạm Thị Kim Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
20	Trần Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
21	Trần Thị Minh Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
22	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
23	Trần Thị Thúy Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7220201	Ngôn ngữ Anh
24	Võ Hoàng Như Nhu	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
25	Võ Nguyễn Hồng Lam	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
26	Bùi Bích Xuân	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
27	Cao Thị Hồng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
28	Đặng Hoàng Xuân Huy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
29	Đặng Thị Tâm Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
30	Hoàng Gia Trí Hải	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
31	Hoàng Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
32	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
33	Lê Kim Long	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý thủy sản		7310101	Kinh tế
34	Lê Ngọc Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
35	Lê Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
36	Lê Văn Tháp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
37	Nguyễn Ngọc Duy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế

38	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
39	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
40	Nguyễn Thị Hồng Đào	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
41	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
42	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý		7310101	Kinh tế
43	Nguyễn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
44	Nguyễn Văn Bảy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7310101	Kinh tế
45	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân		7310101	Kinh tế
46	Phạm Hồng Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế
47	Phạm Thế Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
48	Phan Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
49	Tăng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
50	Trần Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
51	Trần Thùy Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
52	Vũ Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7310101	Kinh tế
53	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7310105	Kinh tế phát triển
54	Phạm Thành Thái	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
55	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế xã hội		7310105	Kinh tế phát triển
56	Trương Ngọc Phong	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7310105	Kinh tế phát triển
57	Đỗ Thùy Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự		7340101	Quản trị kinh doanh
58	Hà Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
59	Huỳnh Thị Như Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

60	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
61	Lê Hồng Lam	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7340101	Quản trị kinh doanh
62	Mai Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
63	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
64	Phạm Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thủy sản		7340101	Quản trị kinh doanh
65	Phan Thị Xuân Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
66	Quách Thị Khánh Ngọc	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên và môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
67	Trần Thị Ái Cẩm	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
68	Võ Đình Quyết	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
69	Võ Văn Cần	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
70	Hồ Huy Tựu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Marketing		7340115	Marketing
71	Huỳnh Cát Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
72	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị và Marketing		7340115	Marketing
73	Nguyễn Hữu Khôi	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
74	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
75	Nguyễn Tiên Thông	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
76	Trần Công Tài	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340115	Marketing
77	Võ Văn Diễn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
78	Bùi Nguyễn Phúc Thiên Chương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7340121	Kinh doanh thương mại
79	Bùi Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế và phát triển		7340121	Kinh doanh thương mại

80	Lê Thị Thanh Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công		7340121	Kinh doanh thương mại
81	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		7340121	Kinh doanh thương mại
82	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
83	Nguyễn Thị Trâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340121	Kinh doanh thương mại
84	Chu Thị Lê Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
85	Hoàng Thị Dự	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
86	Hoàng Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
87	Lê Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
88	Nguyễn Hữu Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7340201	Tài chính - Ngân hàng
89	Nguyễn Thành Cường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
90	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Thị Liên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
92	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
93	Phạm Khánh Thụy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
94	Phạm Thị Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công		7340201	Tài chính - Ngân hàng
95	Phan Thị Khánh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
96	Phan Thị Lệ Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
97	Bùi Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
98	Bùi Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán - tài chính		7340301	Kế toán
99	Đỗ Thị Ly	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
100	Lê Thị Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ứng dụng		7340301	Kế toán

101	Mai Diễm Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
102	Ngô Xuân Ban	Nam		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp		7340301	Kế toán
103	Nguyễn Bích Hương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
104	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
105	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
106	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
107	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
108	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
109	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
110	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
111	Nguyễn Văn Hương	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
112	Phạm Đình Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
113	Phan Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
114	Từ Mai Hoàng Phi	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
115	Võ Thị Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
116	Vương Thị Khánh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
117	Bùi Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
118	Cần Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
119	Cao Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật thông tin và khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
120	Đàm Khánh Hữu Thê	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

121	Đoàn Vũ Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
122	Hà Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
123	Huỳnh Thị Châu Phú	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật và khoa học tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
124	Lê Hoàng Thanh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
125	Lê Thị Bích Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
126	Lê Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
127	Nguyễn Đình Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật thông tin và truyền thông		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
128	Nguyễn Đình Hoàng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
129	Nguyễn Đình Hưng	Nam		Thạc sĩ	Mạng và truyền thông		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
130	Nguyễn Đức Thuần	Nam		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
131	Nguyễn Hải Triều	Nam		Thạc sĩ	Cơ học và mô hình toán học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
132	Nguyễn Huỳnh Huy	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
133	Nguyễn Khắc Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
134	Nguyễn Mạnh Cương	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
135	Nguyễn Thủy Đoan Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
136	Phạm Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Thông tin - Viễn thông toàn cầu		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
137	Trần Mạnh Khang	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
138	Trần Minh Văn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
139	Lê Hoàng Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
140	Lê Việt Phương	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
141	Nguyễn Huyền Cát Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật

142	Nguyễn Sơn Bách	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế thị trường, thể chế tiết kiệm và quản trị di sản		7380101	Luật
143	Nguyễn Thị Hải Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh so sánh		7380101	Luật
144	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
145	Phạm Thị Châu Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
146	Trần Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
147	Đặng Thúy Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học biển		7420201	Công nghệ sinh học
148	Khổng Trung Thắng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
149	Lê Phương Chung	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
150	Nguyễn Bảo	Nam		Tiến sĩ	Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển		7420201	Công nghệ sinh học
151	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
152	Nguyễn Văn Duy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật học		7420201	Công nghệ sinh học
153	Phạm Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền học		7420201	Công nghệ sinh học
154	Phạm Thị Minh Hải	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
155	Phạm Thị Minh Thu	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
156	Phạm Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học phân tử		7420201	Công nghệ sinh học
157	Trang Sĩ Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
158	Bùi Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
159	Đinh Đồng Lương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
160	Đỗ Như An	Nam		Tiến sĩ	Toán học tính toán		7480201	Công nghệ thông tin
161	Huỳnh Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

162	Mai Cường Thọ	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
163	Nguyễn Thanh Quỳnh Châu	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
164	Nguyễn Thị Hương Lý	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
165	Phạm Thị Kim Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
166	Phạm Thị Thu Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
167	Ngô Quang Trọng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
168	Nguyễn Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý sản xuất		7510202	Công nghệ chế tạo máy
169	Nguyễn Văn Tường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chế tạo máy và thiết bị		7510202	Công nghệ chế tạo máy
170	Phạm Đình Trọng	Nam		Đại học	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy
171	Trịnh Thị Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		7510202	Công nghệ chế tạo máy
172	Bùi Thúc Minh	Nam		Tiến sĩ	Năng lượng và môi trường điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
173	Hoàng Thị Thơm	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
174	Lê Nam Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
175	Lê Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
176	Nguyễn Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Thiết bị mạng và nhà máy điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
177	Nguyễn Thành Phương	Nam		Thạc sĩ	Điện tử và máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
178	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
179	Nguyễn Thành Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

180	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Mạng và hệ thống điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
181	Nguyễn Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
182	Nguyễn Văn Hân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật thông tin và truyền thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
183	Nguyễn Văn Lợi	Nam		Đại học	Kỹ thuật điện, điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
184	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
185	Nhữ Khải Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
186	Trần Đức Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
187	Hà Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Hóa kỹ thuật		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
188	Hoàng Thị Trang Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Vật liệu hữu cơ, cấu trúc nano và tính bền vững		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
189	Nguyễn Văn Hòa	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
190	Phan Vĩnh Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
191	Trần Quang Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
192	Trần Thị Hoàng Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
193	Trần Thị Phương Anh	Nữ		Tiến sĩ	Học học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
194	Trần Thị Thảo Vy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
195	Bùi Đức Tài	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
196	Đặng Xuân Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động		7520103	Kỹ thuật cơ khí
197	Dương Đình Hào	Nam		Thạc sĩ	Cơ học kỹ thuật		7520103	Kỹ thuật cơ khí
198	Dương Tử Tiên	Nam		Tiến sĩ	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong		7520103	Kỹ thuật cơ khí

					tàu			
199	Huỳnh Lê Hồng Thái	Nam		Tiến sĩ	Kết cấu máy và thiết bị		7520103	Kỹ thuật cơ khí
200	Lê Nguyễn Anh Vũ	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
201	Lê Xuân Chí	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
202	Mai Nguyễn Trần Thành	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
203	Nguyễn Hữu Thật	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
204	Nguyễn Thái Vũ	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520103	Kỹ thuật cơ khí
205	Nguyễn Văn Hân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
206	Phạm Thanh Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động		7520103	Kỹ thuật cơ khí
207	Phạm Trọng Hợp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
208	Phùng Minh Lộc	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520103	Kỹ thuật cơ khí
209	Quách Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu		7520103	Kỹ thuật cơ khí
210	Trần Doãn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		7520103	Kỹ thuật cơ khí
211	Vũ Ngọc Chiên	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
212	Đỗ Văn Tá	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
213	Nguyễn Nam	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
214	Nguyễn Thiên Chương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
215	Nguyễn Văn Định	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô, máy kéo		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
216	Trần Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
217	Vũ Thắng Long	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
218	Vũ Thị Nhài	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
219	Đặng Nhật Khánh	Nam		Đại học	Công nghệ nhiệt - lạnh		7520115	Kỹ thuật nhiệt
220	Huỳnh Văn Thạo	Nam		Đại học	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		7520115	Kỹ thuật nhiệt
221	Lê Đức Tài	Nam		Đại học	Kỹ thuật Nhiệt lạnh		7520115	Kỹ thuật nhiệt

222	Lê Như Chính	Nam		Thạc sĩ	Máy và thiết bị nhiệt lạnh		7520115	Kỹ thuật nhiệt
223	Lương Đức Vũ	Nam		Đại học	Công nghệ chế biến thủy sản(Đang học CH chuyên ngành KTNL)		7520115	Kỹ thuật nhiệt
224	Nguyễn Đình Khương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		7520115	Kỹ thuật nhiệt
225	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520115	Kỹ thuật nhiệt
226	Nguyễn Trọng Quỳnh	Nam		Thạc sĩ	Năng lượng tái tạo		7520115	Kỹ thuật nhiệt
227	Nguyễn Văn Phúc	Nam		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng		7520115	Kỹ thuật nhiệt
228	Nguyễn Văn Quyết	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt lạnh		7520115	Kỹ thuật nhiệt
229	Trần Đại Tiến	Nam		Tiến sĩ	TS.Công nghệ sản phẩm từ thịt và cáThs. Công nghệ chế biến thủy sảnThs. Công nghệ kỹ thuật nhiệt		7520115	Kỹ thuật nhiệt
230	Trần Thị Bảo Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt		7520115	Kỹ thuật nhiệt
231	Đỗ Quang Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
232	Huỳnh Văn Nhu	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
233	Huỳnh Văn Vũ	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
234	Lê Đình Ngọc Cận	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
235	Lê Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
236	Nguyễn Chí Thanh	Nam		Đại học	Cơ khí tàu thuyền		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
237	Nguyễn Văn Đạt	Nam		Tiến sĩ	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
238	Trần Đình Tứ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật hệ thống và kỹ thuật tàu thủy		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
239	Trần Gia Thái	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
240	Trương Đắc Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520122	Kỹ thuật tàu thủy
241	Đặng Hồng Đông	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520130	Kỹ thuật ô tô
242	Đoàn Phước Thọ	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520130	Kỹ thuật ô tô

243	Hồ Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520130	Kỹ thuật ô tô
244	Hoàng Văn Thọ	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô		7520130	Kỹ thuật ô tô
245	Huỳnh Trọng Chương	Nam		Thạc sĩ	Khai thác và bảo trì ô tô		7520130	Kỹ thuật ô tô
246	Lê Công Lập	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa (1) Quản trị kinh doanh (2)		7520130	Kỹ thuật ô tô
247	Mai Sơn Hải	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7520130	Kỹ thuật ô tô
248	Nguyễn Phú Đông	Nam		Thạc sĩ	Máy và thiết bị ô tô		7520130	Kỹ thuật ô tô
249	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kết cấu máy và thiết bị ô tô		7520130	Kỹ thuật ô tô
250	Nguyễn Văn Thuận	Nam		Tiến sĩ	Phần tử hữu hạn		7520130	Kỹ thuật ô tô
251	Phạm Tạo	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7520130	Kỹ thuật ô tô
252	Phan Văn Nhữ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		7520130	Kỹ thuật ô tô
253	Bùi Vĩnh Đại	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế biển và biến đổi khí hậu		7520320	Kỹ thuật môi trường
254	Lê Nhật Thành	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
255	Ngô Đăng Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá		7520320	Kỹ thuật môi trường
256	Ngô Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường (chuyên ngành: Biến đổi khí hậu)		7520320	Kỹ thuật môi trường
257	Nguyễn Đắc Kiên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
258	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
259	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
260	Trần Thanh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường đô thị		7520320	Kỹ thuật môi trường
261	Trần Thanh Tùng	Nam		Đại học	Môi trường đô thị và khu công nghiệp		7520320	Kỹ thuật môi trường
262	Trần Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
263	Trương Trọng Danh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
264	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học phân tử các hợp chất Polyme		7540101	Công nghệ thực phẩm

265	Đặng Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
266	Đặng Trung Thành	Nam		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
267	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
268	Huỳnh Thị Ái Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
269	Lê Thị Tường	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
270	Lê Xuân Thắng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
271	Lưu Hồng Phúc	Nam		Tiến sĩ	An toàn vệ sinh thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
272	Mai Thị Tuyết Nga	Nữ		Tiến sĩ	Thực phẩm và dinh dưỡng		7540101	Công nghệ thực phẩm
273	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
274	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
275	Nguyễn Thuận Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Độc chất học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
276	Nguyễn Văn Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
277	Nguyễn Văn Tặng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
278	Nhâm Văn Điền	Nam		Đại học	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
279	Phạm Thị Đan Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
280	Phan Thị Khánh Vinh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông		7540101	Công nghệ thực phẩm
281	Phan Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
282	Phan Xuân Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
283	Trần Thanh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
284	Trần Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm

285	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao		7540101	Công nghệ thực phẩm
286	Trần Thị Thanh Loan	Nữ		Đại học	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
287	Võ Thị Ngọc Dung	Nữ		Đại học	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
288	Vũ Ngọc Bội	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
289	Đặng Thị Tô Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
290	Đỗ Lê Hữu Nam	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
291	Đỗ Trọng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
292	Hoàng Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
293	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học biển ứng dụng		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
294	Ngô Thị Hoài Dương	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
295	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
296	Nguyễn Hồng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
297	Nguyễn Phước Bảo Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
298	Nguyễn Thế Hân	Nam		Tiến sĩ	Sinh học biển ứng dụng		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
299	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
300	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
301	Nguyễn Thị Thục	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
302	Nguyễn Trọng Bách	Nam		Tiến sĩ	Hóa học, hóa lý Polime		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản

303	Nguyễn Xuân Duy	Nam		Đại học	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
304	Phạm Hồng Ngọc Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
305	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
306	Phạm Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
307	Phạm Văn Đạt	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
308	Thái Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
309	Trần Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
310	Trần Văn Vương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
311	Vũ Lê Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
312	Bạch Văn Sỹ	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng đường ô tô và thành phố		7580201	Kỹ thuật xây dựng
313	Đặng Quốc Mỹ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật và xây dựng môi trường		7580201	Kỹ thuật xây dựng
314	Hồ Chí Hận	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
315	Lê Quốc Thái	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật công chánh		7580201	Kỹ thuật xây dựng
316	Lê Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và môi trường		7580201	Kỹ thuật xây dựng
317	Lê Thanh Cao	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
318	Nguyễn Hùng Việt	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
319	Nguyễn Hữu Diệu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
320	Nguyễn Thắng Xiêm	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		7580201	Kỹ thuật xây dựng
321	Phạm Bá Linh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền		7580201	Kỹ thuật xây dựng
322	Phạm Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ nano		7580201	Kỹ thuật xây dựng
323	Phạm Xuân Tùng	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7580201	Kỹ thuật xây dựng
324	Trần Hưng Trà	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		7580201	Kỹ thuật xây dựng

			sur					
325	Trần Quang Duy	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng đường ô tô và thành phố		7580201	Kỹ thuật xây dựng
326	Trần Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Xây dựng đường ô tô và thành phố		7580201	Kỹ thuật xây dựng
327	Trần Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
328	Bành Thị Quyên Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
329	Châu Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
330	Đàm Bá Long	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
331	Đoàn Xuân Nam	Nam		Thạc sĩ	Phát triển ven bờ		7620301	Nuôi trồng thủy sản
332	Hoàng Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
333	Lại Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
334	Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
335	Lê Minh Hoàng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản và hải dương học		7620301	Nuôi trồng thủy sản
336	Lê Thành Cường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học biển		7620301	Nuôi trồng thủy sản
337	Lục Minh Diệp	Nam		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển		7620301	Nuôi trồng thủy sản
338	Lương Công Trung	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
339	Mai Đức Thao	Nam		Thạc sĩ	Sinh học biển		7620301	Nuôi trồng thủy sản
340	Mai Như Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
341	Ngô Văn Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ		7620301	Nuôi trồng thủy sản
342	Nguyễn Đình Huy	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
343	Nguyễn Tấn Sỹ	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
344	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
345	Nguyễn Thị Thùy Giang	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
346	Nguyễn Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và sinh học phân tử		7620301	Nuôi trồng thủy sản

347	Phạm Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Môi trường và nông nghiệp		7620301	Nuôi trồng thủy sản
348	Phạm Quốc Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ		7620301	Nuôi trồng thủy sản
349	Phạm Thị Anh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
350	Phạm Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
351	Phạm Thị Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
352	Phan Văn Út	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
353	Phùng Thế Trung	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
354	Tôn Nữ Mỹ Nga	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
355	Trần Thị Lê Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
356	Trần Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
357	Trần Vĩ Hích	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
358	Trương Thị Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
359	Trương Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
360	Vũ Trọng Đại	Nam		Thạc sĩ	Phát triển duyên hải bền vững		7620301	Nuôi trồng thủy sản
361	Nguyễn Hữu Thanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
362	Nguyễn Ngọc Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
363	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7620304	Khai thác thủy sản
364	Nguyễn Trọng Lương	Nam		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
365	Nguyễn Văn Nhuận	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
366	Phạm Văn Thông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
367	Tô Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản
368	Trần Đức Phú	Nam		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển		7620304	Khai thác thủy sản
369	Vũ Kế Nghiệp	Nam		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản

370	Cái Ngọc Bảo Anh	Nam		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển		7620305	Quản lý thủy sản
371	Nguyễn Lâm Anh	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản và nghề cá		7620305	Quản lý thủy sản
372	Nguyễn Phong Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học sinh học dưới nước		7620305	Quản lý thủy sản
373	Nguyễn Văn Quỳnh Bôi	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản		7620305	Quản lý thủy sản
374	Nguyễn Y Vang	Nam		Thạc sĩ	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu		7620305	Quản lý thủy sản
375	Trần Văn Hào	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7620305	Quản lý thủy sản
376	Trần Văn Phước	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620305	Quản lý thủy sản
377	Đỗ Thị Thanh Vinh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
378	Đoàn Nguyễn Khánh Trân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
379	Lê Bá Quỳnh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Master 1: Ngân hàng - Kiểm tra - Tài chính Master 2: Hệ thống thông tin và quản lý doanh nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
380	Lê Trần Phúc	Nam		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
381	Nguyễn Thanh Quảng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
382	Ninh Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý nghề cá		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
383	Đào Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông kinh doanh quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn
384	Lê Chí Công	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)		7810201	Quản trị khách sạn
385	Nguyễn Thị Hồng Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
386	Nguyễn Thị Huyền Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn

387	Nguyễn Thị Ý Vy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
388	Tạ Thị Vân Chi	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch quốc tế và quản lý khách sạn nhà hàng		7810201	Quản trị khách sạn
389	Trần Công Minh	Nam		Đại học	Kỹ thuật tàu thủy		7840106	Khoa học hàng hải
390	Trần Đức Lượng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7840106	Khoa học hàng hải
391	Vũ Như Tân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7840106	Khoa học hàng hải
392	Bùi Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	x		
393	Cao Mạnh Đức	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x		
394	Đinh Thị Sen	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		
395	Đinh Văn Khương	Nam		Tiến sĩ	Sinh học (Sinh thái học môi trường)	x		
396	Đỗ Văn Đạo	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
397	Giang Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
398	Hồ Thanh Nhã	Nữ		Đại học	Huấn luyện thể thao	x		
399	Hoàng Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	x		
400	Hứa Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật trong thực phẩm	x		
401	Huỳnh Phương Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
402	Huỳnh Thị Thúy Lan	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
403	Khúc Thị An	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học/Sinh trắc học	x		
404	Lê Dũng Hoan	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
405	Lê Hoàng Thị Mỹ Dung	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng học nghề cá	x		
406	Lê Mỹ Kim Vương	Nữ		Đại học	Công nghệ hóa vô cơ	x		
407	Lê Nhã Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
408	Lê Thị Bảo Châu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và nền văn học Trung Quốc	x		

409	Lê Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
410	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn toán	x		
411	Lê Văn Hào	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	x		
412	Mai Thị Nụ	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
413	Mai Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
414	Ngô Văn An	Nam		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		
415	Nguyễn Cảnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
416	Nguyễn Công Minh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	x		
417	Nguyễn Đại Hùng	Nam		Thạc sĩ	Hóa phân tích	x		
418	Nguyễn Đình Ái	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
419	Nguyễn Duy Sự	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	x		
420	Nguyễn Hồ Phong	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
421	Nguyễn Hữu Tâm	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
422	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ nhật	x		
423	Nguyễn Mai Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản	x		
424	Nguyễn Ngọc Minh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
425	Nguyễn Quang San	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
426	Nguyễn Quang Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
427	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	x		
428	Nguyễn Thị Chính	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	x		
429	Nguyễn Thị Diệu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	x		
430	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
431	Nguyễn Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	x		

	Thanh							
432	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x		
433	Nguyễn Thị Hồng Mai	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	x		
434	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	x		
435	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
436	Nguyễn Thị Như Thương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	x		
437	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	x		
438	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý nguồn lợi thủy sản và tự nhiên	x		
439	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
440	Nguyễn Văn Tiến	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
441	Phạm Anh Đạt	Nam		Đại học	Hóa học	x		
442	Phạm Gia Hưng	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	x		
443	Phạm Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học/Sinh trắc học	x		
444	Phạm Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
445	Phạm Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	x		
446	Phạm Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	x		
447	Phạm Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	x		
448	Phạm Tiến Khoa	Nam		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	x		
449	Phan Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
450	Phan Ngọc Phúc	Nam		Đại học	Quốc phòng	x		
451	Phan Nguyễn Đức Dực	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x		

452	Phan Nhật Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Quang - Quang phổ	x		
453	Phan Văn Cường	Nam		Tiến sĩ	Vật lý và công nghệ	x		
454	Thái Bảo Khánh	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
455	Trần Nguyễn Văn Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	x		
456	Trần Quốc Vương	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
457	Trần Thanh Tâm	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	x		
458	Trần Thị Tân	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
459	Trần Thị Việt Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
460	Trần Trọng Đạo	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	x		
461	Trần Văn Tự	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x		
462	Trịnh Công Tráng	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
463	Trịnh Đức Minh	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất - quốc phòng	x		
464	Trương Hoài Trung	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	x		
465	Trương Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
466	Trương Trọng Ánh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền thủy sản	x		
467	Văn Hồng Cầm	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	x		
468	Võ Như Nam	Nam		Cao đẳng	Khoa học quân sự	x		
469	Vũ Đặng Hạ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	x		
470	Vũ Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
471	Vũ Thị Thùy Minh	Nữ		Tiến sĩ	Môi trường	x		

### 4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
1	Phạm Xuân Thủy	Nam		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển		7310101	Kinh tế		
2	Võ Hải Thủy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7310101	Kinh tế		
3	Trần Đình Chất	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp về thủy sản		7340101	Quản trị kinh doanh		
4	Vương Vĩnh Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
5	Thái Ninh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
6	Phan Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán - Kiểm toán		7340301	Kế toán		
7	Nguyễn Nam Hà	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật		
8	Cao Lâm Châu	Nam		Đại học	Lập trình Web		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty 9thWonder
9	Đặng Quốc Hùng	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
10	Đào Thanh Tùng	Nam		Đại học	Kỹ thuật Java		7480201	Công nghệ thông tin	17 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
11	Đình Công Danh	Nam		Đại học	Lập trình Web trên nền tảng PHP		7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty Bizzon
12	Đỗ Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Trường Đại học Thông tin liên lạc
13	Dương Hòa Phong	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
14	Hồ Thị Thu Sa	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	25 năm	Nghỉ hưu

15	Hoàng Văn Quyền	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	18 năm	Trung tâm Công nghệ thông tin-VNPT Khánh Hòa
16	Huỳnh Khánh Đức	Nam		Đại học	Lập trình Web trên nền tảng PHP	7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Công ty 9thWonder
17	Lâm Hồng Phương	Nam		Đại học	Lập trình web, mobile	7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
18	Lê Chí Hoàng	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
19	Lê Đình Phong	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	13 năm	Trung tâm nghiên cứu triển khai - Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh
20	Lê Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
21	Lê Thanh Minh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
22	Lư Tuấn Vinh	Nam		Đại học	Lập trình web	7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
23	Nguyễn Đại Hải	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	16 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
24	Nguyễn Đình Diệu	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
25	Nguyễn Đình Phú	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
26	Nguyễn Đình Quý	Nam		Đại học	Lập trình Front-end, HTML/CSS/JS	7480201	Công nghệ thông tin	5 năm	Công ty 9thWonder
27	Nguyễn Đức Tiến	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
28	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Đại học	Animation, Basic Art	7480201	Công nghệ thông tin	5 năm	Công ty CO2

29	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		Đại học	Lập trình web		7480201	Công nghệ thông tin	14 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
30	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán		7480201	Công nghệ thông tin	35 năm	Nghỉ hưu
31	Nguyễn Lê Quang	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	9 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
32	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
33	Nguyễn Minh Tuấn.	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	12 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
34	Nguyễn Ngọc Trung	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
35	Nguyễn Thái Ân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Java		7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
36	Nguyễn Thanh Đức	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
37	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	11 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
38	Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Nữ		Đại học	Lập trình Web		7480201	Công nghệ thông tin	7 năm	Công ty 9thWonder
39	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		Đại học	Quản lý dự án		7480201	Công nghệ thông tin	5 năm	Công ty 9thWonder
40	Nguyễn Tiến Lãm	Nam		Đại học	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
41	Nguyễn Trần Thuỳ Dương	Nữ		Đại học	QA		7480201	Công nghệ thông tin	9 năm	Công ty CO2
42	Nguyễn Văn Chung	Nam		Đại học	Lập trình Web		7480201	Công nghệ thông tin	13 năm	Công ty 9thWonder
43	Nguyễn Văn Mùi	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	15 năm	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn

										thông Tp.HCM
44	Phạm Thanh Hòa	Nam		Đại học	Đào tạo phân tích nghiệp vụ		7480201	Công nghệ thông tin	13 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
45	Phan Viết Hoàng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Thương mại điện tử		7480201	Công nghệ thông tin	40 năm	Nghỉ hưu
46	Tổng Hoàng Minh Tiến	Nam		Đại học	Design UI/ UX		7480201	Công nghệ thông tin	6 năm	Công ty CO2
47	Trần Anh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Java		7480201	Công nghệ thông tin	9 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
48	Trần Thị Ân	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Nha Trang
49	Trần Văn Trà	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Java		7480201	Công nghệ thông tin	6 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
50	Trần Viết Hòa	Nam		Đại học	Kỹ thuật Java		7480201	Công nghệ thông tin	19 năm	Công ty IVS-Chi nhánh Tp.HCM
51	Trần Xuân Tú	Nam		Đại học	Lập trình web, mobile		7480201	Công nghệ thông tin	6 năm	Công ty CO2
52	Võ Thụy Sen	Nữ		Đại học	Lập trình Web		7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Công ty 9thWonder
53	Nguyễn Thị Ngọc Soạn	Nữ		Thạc sĩ	Thiết bị mạng và nhà máy điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
54	Trần Tiến Phúc	Nam		Tiến sĩ	Vật lý và vô tuyến điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
55	Lê Văn Khả	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến		7520115	Kỹ thuật nhiệt		
56	Lê Bá Khang	Nam		Tiến sĩ	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu		7520130	Kỹ thuật ô tô		
57	Nguyễn Đình Long	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí tàu thuyền thủy sản		7520130	Kỹ thuật ô tô		

58	Nguyễn Văn Nhận	Nam		Tiến sĩ	Xe cơ giới		7520130	Kỹ thuật ô tô		
59	Đỗ Văn Ninh	Nam		Tiến sĩ	Chế biến thủy sản		7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
60	Nguyễn Hải Bình	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
61	Phạm Lê	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
62	Phạm Thị Duy Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
63	Phạm Thị Tường Quy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
64	Phan Thanh Nhân	Nam		Tiến sĩ	Cơ học kết cấu		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
65	Trần Ngọc Nhuận	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
66	Nguyễn Đình Mão	Nam		Tiến sĩ	Thủy sinh vật học		7620301	Nuôi trồng thủy sản		
67	Hoàng Hoa Hồng	Nam		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản		
68	Hoàng Văn Tính	Nam		Tiến sĩ	Khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản		
69	Nguyễn Đức Sĩ	Nam		Tiến sĩ	Nuôi cá biển và nghề cá biển		7620304	Khai thác thủy sản		
70	Nguyễn Trọng Thảo	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản		7620304	Khai thác thủy sản		
71	Cao Văn Đạo	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17 năm	Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch thương mại Nha Trang
72	Lê Thị Quỳnh Giao	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22 năm	Trưởng phòng quản lý lưu trú - Sở Du lịch Khánh Hòa

73	Nguyễn Thị Thanh Trang	Nữ	Đại học	Quản trị Kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	21 năm	Giám đốc nhân sự khách sạn Intercotinental
74	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 năm	Trường Đại học Văn Lang
75	Nguyễn Trần Thụy Tiên	Nữ	Đại học	Ngoại ngữ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15 năm	Công ty Du lịch FAMI
76	Nguyễn Văn Ty	Nam	Đại học	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16 năm	Trưởng phòng quản lý lữ hành Sở Du lịch Khánh Hòa
77	Phạm Thị Kim Phượng	Nữ	Đại học	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16 năm	Giám đốc nhân sự khu nghỉ dưỡng Sixsenses Ninh Vân Bay
78	Phạm Xuân An	Nam	Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15 năm	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
79	Trần Đại Nguyên	Nam	Đại học	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	23 năm	Chuyên gia tư vấn Kinh doanh Nhà hàng khách sạn
80	Trần Minh Đức	Nam	Đại học	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22 năm	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú
81	Trần Thị Nga	Nữ	Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Kế toán doanh nghiệp	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2 năm	Chuyên viên Trường ĐHTT
82	Trần Thị Thanh Trà	Nữ	Thạc sĩ	Tâm lý học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14 năm	Đại học Mở Tp.HCM
83	Đặng Quang Nhân	Nam	Đại học	Du lịch học	7810201	Quản trị khách	12 năm	Khu nghỉ dưỡng

								sạn		Sixsenses
84	Đặng Vinh Hiền	Nam	Thạc sĩ	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành khách sạn)		7810201	Quản trị khách sạn	7 năm		Giám đốc khách sạn Azura
85	Đỗ Hoàng Minh Lý	Nữ	Đại học	Ngoại ngữ		7810201	Quản trị khách sạn	4 năm		Công ty TNHH Đông Triều Xanh – Khách sạn DTX
86	Dương Ngọc Thắng	Nam	Thạc sĩ	Du lịch và truyền thông		7810201	Quản trị khách sạn	13 năm		ĐH Kinh tế Tp.HCM
87	Dương Thanh Thùy	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn	11 năm		Đại học Phenikaa
88	Lê Thị Hồng	Nữ	Thạc sĩ	Du lịch học		7810201	Quản trị khách sạn	17 năm		Trường Cao đẳng du lịch Hà Nội
89	Lưu Bích Thủy	Nữ	Đại học	Ngoại ngữ		7810201	Quản trị khách sạn	28 năm		Khu nghỉ dưỡng Amiana
90	Nguyễn Văn Nhân	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn	19 năm		Khách sạn Pending
91	Trần Thị Thanh Hằng	Nữ	Đại học	Quản trị Nhà hàng khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn	2 năm		Khách sạn Sheraton
92	Võ Hoàng Hải	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn	21 năm		Vạn Giã - Ninh Hòa
93	Đặng Thịnh	Nam	Thạc sĩ	Hành chính công	x					
94	Đào Mộng Uyên	Nữ	Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh, truyền thông	x					
95	Doãn Văn Hương	Nam	Đại học	Giáo dục thể chất	x					
96	Dương Thị Thanh Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn	x					
97	Lê Phước Lượng	Nam	Tiến sĩ	Phương pháp Giảng dạy Vật lý	x					
98	Lê Thiện Tâm	Nam	Thạc sĩ	Phương pháp giảng	x					

					dạy tiếng Anh (TESOL)					
99	Lê Vũ Quỳnh Giao	Nữ		Thạc sĩ	Chuyên ngành tiếng Anh	x				
100	Lê Xuân Tài	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục quốc phòng	x				
101	Lưu Mai Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	x				
102	Ngô Thế Lâm	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
103	Ngô Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x				
104	Ngô Văn Tăng Phước	Nam		Thạc sĩ	Luật học	x				
105	Nguyễn Anh Tấn	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng	x				
106	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng	x				
107	Nguyễn Thị Anh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
108	Nguyễn Thị Bé	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x				
109	Nguyễn Thị Hồng Văn	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
110	Nguyễn Thị Kiệp	Nữ		Thạc sĩ	Chuyên ngành tiếng Anh	x				
111	Nguyễn Thị Kim Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
112	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hành chính công	x				
113	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PPGD tiếng Anh (TESOL)	x				
114	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy	x				
115	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp GD tiếng Anh	x				
116	Nguyễn Thúc Trí	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x				
117	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp GD tiếng Anh	x				

118	Nguyễn Văn Hợi	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	x				
119	Nguyễn Văn Tú	Nam		Thạc sĩ	Luật hành chính	x				
120	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
121	Phạm Hùng Thắng	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí - Chế tạo máy	x				
122	Phạm Thị Trúc Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x				
123	Thái Văn Tài	Nam		Thạc sĩ	Quản lý công	x				
124	Tô Thị Hiền Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	x				
125	Trần Minh Chương	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	x				
126	Trần Thị Ái Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm tiếng Anh	x				
127	Trần Thị Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
128	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	x				
129	Trần Việt Thiện	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn	x				
130	Từ Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
131	Võ Thị Hồng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Hành chính công	x				
132	Võ Tú Phương	Nữ		Tiến sĩ	Thạc sĩ TESOL, Tiến sĩ ngôn ngữ học So sánh	x				
133	Võ Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x				

## V. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (Thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Bảng 9: Thống kê tình hình có việc làm


TT.	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học của khóa	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	Tỷ lệ %
1	Khối ngành III	2120	1767	1087	1039	95,6%
2	Khối ngành IV	160	140	120	112	93,3%
3	Khối ngành V	2660	2515	1645	1512	91,9%
4	Khối ngành VII	660	760	564	534	94,7%
	<b>Tổng</b>	<b>5800</b>	<b>5182</b>	<b>3416</b>	<b>3197</b>	<b>93,6%</b>

## VI. TÀI CHÍNH

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 130 tỷ (năm 2019)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh: 10 triệu/năm
- Học phí đối với chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh – Việt: 20 triệu/năm./.

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 05 năm 2020

**CÁN BỘ KÊ KHAI**



**Tô Văn Phương**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trang Sĩ Trung**

Tô Văn Phương  
SĐT: 0905.398.699  
Email: phuongtv@ntu.edu.vn

Số: 52 /TTr-ĐTĐH  
V/v điều chỉnh thông tin tuyển sinh  
ngành CNKT điện, điện tử sang ngành Kỹ  
thuật điện

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 9 năm 2020

**Kính gửi: Chủ tịch HĐTS đại học hệ chính quy năm 2020**

*Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 850/NQ-ĐHNT ngày 25/8/2020 của Hội đồng trường Trường ĐHNT về việc chủ trương chuyển đổi ngành Công nghệ kỹ thuật sang ngành Kỹ thuật;*

*Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2020, ban hành vào tháng 5/2020;*

Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) đại học hệ chính quy năm 2020 kính đề nghị Chủ tịch HĐTS cho phép điều chỉnh thông tin trong Đề án từ ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử sang ngành Kỹ thuật điện (Chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử) để có cơ sở truyền thông, quảng bá rộng rãi cho thí sinh và xã hội về việc chuyển đổi chương trình đào tạo. Đồng thời làm cơ sở báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định.

Trong quá trình quảng bá và tư vấn tuyển sinh, Ban thư ký và các cán bộ phụ trách tư vấn hướng nghiệp của Trường sẽ thông tin giải thích rõ với thí sinh về sự tương quan về nội dung chương trình và cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp giữa 2 chương trình đào tạo này.

Kính đề nghị Chủ tịch HĐTS xem xét phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn./.

**CHỦ TỊCH HĐTS**

**BAN THƯ KÝ HĐTS**

*Trương Sĩ Trung*

*Lô Văn Phương*